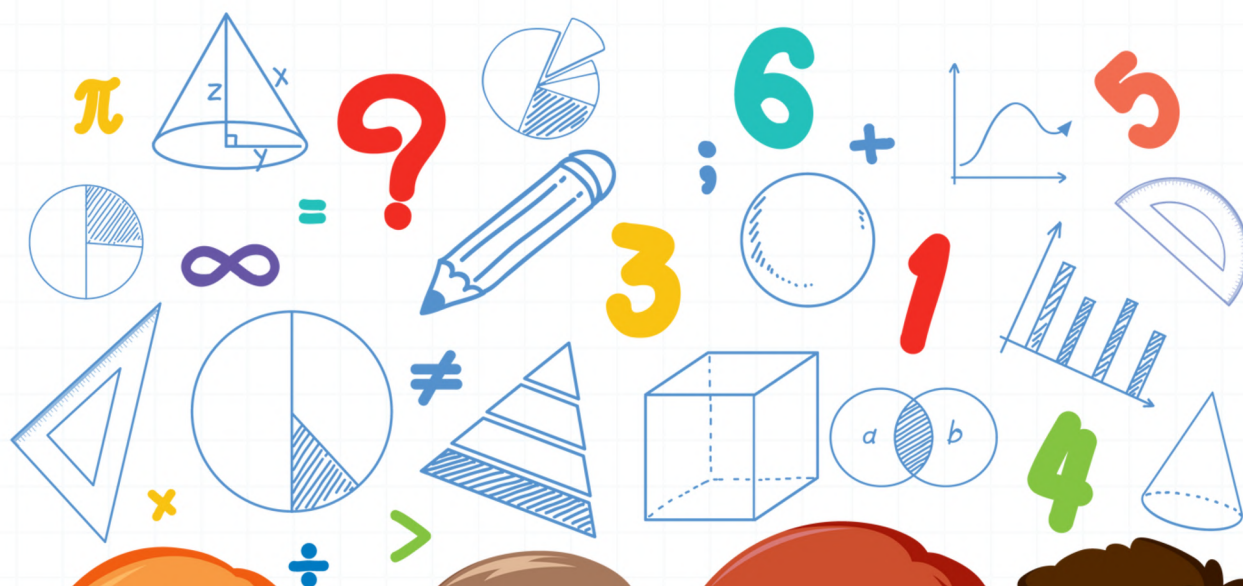


# TOÁN THEO CHỦ ĐỀ LỚP 1 - HK II



# MATHEMATICS

# CHỦ ĐỀ 1: CÁC SỐ TỰ NHIÊN TRONG PHẠM VI 100



Bài 1: Đọc các số sau:

69 :

98 :

21 :

15 :

85 :

35 :

100 :

87 :

99 :

48 :

Bài 2: Viết các số sau:

hai mươi tám:

ba mươi tám:

chín mươi:

ba mươi sáu:

mười chín:

mười tám:

chín mươi lăm:

mười:

mười lăm:

một trăm:

mười bảy:

hai mươi mốt:

ba mươi bảy:

hai mươi chín:

ba mươi:

tám mươi hai:

sáu mươi sáu:

bảy mươi lăm:

Bài 3: Nối:

bảy mươi

chín mươi chín

5 chục và 5 đơn vị

82

63

70

100

99

55

3 đơn vị và 6 chục

tám mươi hai

một trăm



# CHỦ ĐỀ 1: CÁC SỐ TỰ NHIÊN TRONG PHẠM VI 100



## Bài 1: Số?

Số 42 gồm  chục và  đơn vị.

$$92 = 90 + \text{$$

Số 33 gồm  chục và  đơn vị.

$$54 = \text{} + \text{$$

Số 98 gồm  chục và  đơn vị.

$$70 = \text{} + \text{$$

Số 23 gồm  chục và  đơn vị.

$$43 = \text{} + \text{$$

Số 55 gồm  chục và  đơn vị.

$$38 = \text{} + \text{$$

Số 30 gồm  chục và  đơn vị.

$$12 = \text{} + \text{$$

Số 99 gồm  chục và  đơn vị.

$$45 = \text{} + \text{$$

Số  gồm 1 chục và 7 đơn vị.

$$\text{} = 30 + 3$$

Số  gồm 5 chục và 1 đơn vị.

$$\text{} = 4 + 40$$

Số  gồm 3 đơn vị và 2 chục.

$$\text{} = 90 + 7$$

Số  gồm 4 chục và 9 đơn vị.

$$\text{} = 10 + 8$$

## Bài 3: Nối:

4 đơn vị và 3 chục

$$60 = 6 + 0$$

3 đơn vị và 5 chục

45

53

60

89

12

34

8 chục và 9 đơn vị

4 chục và 5 đơn vị

$$12 = 10 + 2$$

# CHỦ ĐỀ 1: CÁC SỐ TỰ NHIÊN TRONG PHẠM VI 100



## Bài 1: Số?

|    |                                                                                         |                                                                                         |                                                                                         |                                                                                         |                                                                                          |                                                                                           |                                                                                           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10 |  ..... | 30                                                                                      | 40                                                                                      |  ..... | 60                                                                                       | 70                                                                                        |  ..... |
| 51 | 52                                                                                      |  ..... |  ..... | 55                                                                                      |  ..... |  ..... | 58                                                                                        |
| 75 |  ..... | 77                                                                                      | 78                                                                                      |  ..... |  ..... | 81                                                                                        |  ..... |

|                                                                                         |                                                                                         |                                                                                         |                                                                                         |                                                                                         |    |                                                                                           |                                                                                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|  ..... | 94                                                                                      |  ..... | 96                                                                                      |  ..... | 98 | 99                                                                                        |  ..... |
| 10                                                                                      |  ..... | 12                                                                                      |  ..... | 14                                                                                      | 15 |  ..... |  ..... |
| 68                                                                                      |  ..... |  ..... | 71                                                                                      |  ..... | 73 |  ..... | 75                                                                                        |

## Bài 2: Viết các số sau:

hai mươi chín:

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

ba mươi:

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

sáu mươi lăm:

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

ba mươi ba:

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

mười chín:

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

bảy mươi ba:

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

một trăm:

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

hai mươi sáu:

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

hai mươi tám:

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

chín mươi:

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

năm mươi hai:

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

bảy mươi tư:

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

chín mươi mốt:

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

tám mươi:

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

bốn mươi bốn:

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

hai mươi lăm:

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

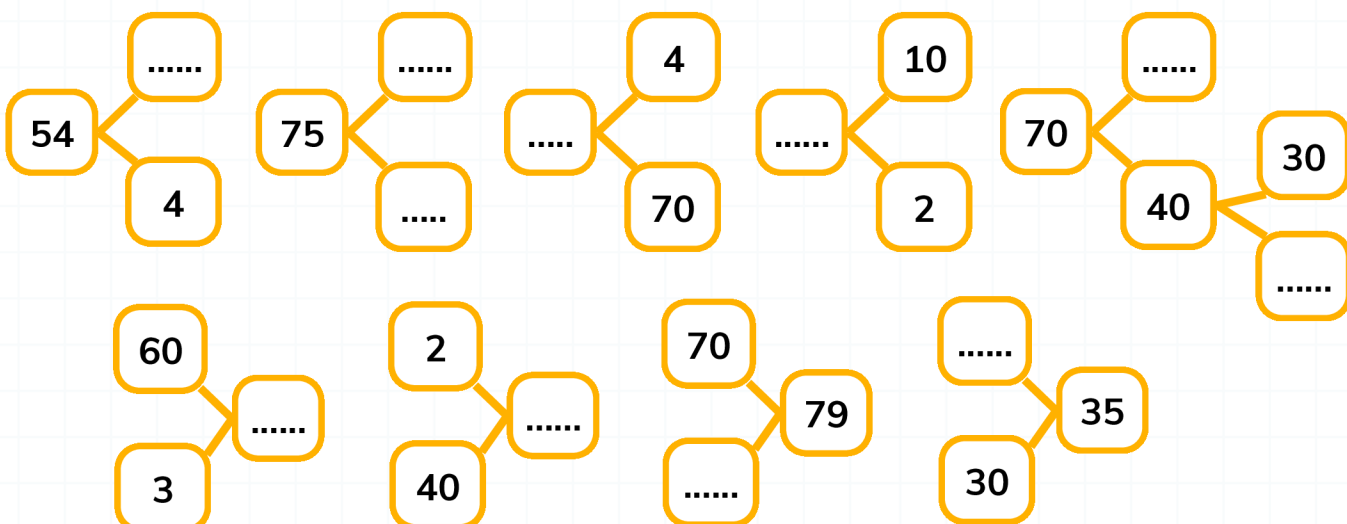
chín mươi hai:

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

mười chín:

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|  |  |

## Bài 3: Số?



# CHỦ ĐỀ 1: CÁC SỐ TỰ NHIÊN TRONG PHẠM VI 100



## Bài 1: Số?

|       |       |       |       |       |       |       |       |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 99    | ..... | 97    | 96    | ..... | 94    | 93    | ..... |
| 30    | 40    | ..... | ..... | 70    | ..... | ..... | 100   |
| 100   | ..... | 80    | 70    | ..... | ..... | 40    | ..... |
| ..... | 49    | ..... | 47    | ..... | 45    | 44    | ..... |
| 25    | ..... | 27    | ..... | 29    | ..... | 31    | ..... |
| 35    | ..... | ..... | 38    | ..... | 40    | ..... | 42    |

## Bài 2: Tìm củ cà rốt cho mỗi chú thỏ:

|          |          |          |          |          |
|----------|----------|----------|----------|----------|
| $50 + 5$ | $70 + 8$ | $4 + 30$ | $9 + 10$ | $40 + 6$ |
| 78       | 55       | 46       | 19       | 34       |

## Bài 3: Số?

|    |       |    |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|-------|----|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 53 | ..... | 69 | ..... | ..... | 5     | ..... | 2     | ..... | 80    | ..... | 10    | ..... |
| 50 | ..... | 50 | 40    | 20    | ..... | ..... | ..... | ..... | ..... | ..... | ..... | ..... |
| 80 | 3     | 2  | 10    | 7     | 77    | 90    | 98    | ..... | ..... | ..... | ..... | ..... |



# CHỦ ĐỀ 1: CÁC SỐ TỰ NHIÊN (MỞ RỘNG)



## Bài 1: Số?

Số liền trước của 2 là số

Số liền sau của 2 là số

Số liền trước của 8 là số

Số liền sau của 8 là số

Số liền trước của 7 là số

Số liền sau của 9 là số

Số liền trước của 5 là số

Số liền sau của 5 là số

Số liền trước của 9 là số

Số liền sau của 7 là số

Số liền trước của 10 là số

Số liền sau của 4 là số

## Bài 2: Số?

Số liền trước của 10 là số

Số liền sau của 12 là số

Số liền trước của 14 là số

Số liền sau của 18 là số

Số liền trước của 15 là số

Số liền sau của 19 là số

Số liền trước của 17 là số

Số liền sau của 10 là số

Số liền trước của 20 là số

Số liền sau của 15 là số

## Bài 3: Số?

Số liền trước của 45 là số

Số liền sau của 99 là số

Số liền trước của 34 là số

Số liền sau của 56 là số

Số liền trước của 55 là số

Số liền sau của 76 là số

Số liền trước của 99 là số

Số liền sau của 49 là số

Số liền trước của 100 là số

Số liền sau của 25 là số

Số liền trước của 90 là số

Số liền sau của 39 là số

# CHỦ ĐỀ 1: CÁC SỐ TỰ NHIÊN TRONG PHẠM VI 100



Bài 1: Số lớn nhất có một chữ số là:

A. 1

B. 0

C. 9

Bài 2: Số lớn nhất có hai chữ số là:

A. 10

B. 99

C. 89

Bài 3: Số bé nhất có hai chữ số là:

A. 10

B. 11

C. 12

Bài 4: Số tròn chục bé nhất là:

A. 20

B. 30

C. 10

Bài 5: Số tròn chục ở giữa hai số 20 và 40 là:

A. 10

B. 30

C. 20

Câu 6: Số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là:

A. 80

B. 90

C. 10

Câu 7: Số tròn chục đứng liền sau số 40 là:

A. 50

B. 60

C. 70

Câu 8: Số tròn chục đứng liền trước số 70 là:

A. 80

B. 60

C. 50

Câu 9: Số liền sau của 69 là:

A. 70

B. 68

C. 60

Câu 10: Số có hai chữ số giống nhau bé nhất là:

A. 22

B. 99

C. 11

Câu 11: Số có hai chữ số giống nhau lớn nhất là:

A. 88

B. 99

C. 11

Câu 12: Số liền sau của 19 là:

A. 20

B. 18

C. 21

Câu 13: Số ở giữa hai số 45 và 47 là:

A. 46

B. 56

C. 48

Câu 14: Số liền trước của 65 là:

A. 61

B. 66

C. 64



# CHỦ ĐỀ 1: CÁC SỐ TỰ NHIÊN TRONG PHẠM VI 100



Bài 1: Số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là:

A. 88

B. 89

C. 90

Bài 2: Số liền sau của số bé nhất có hai chữ số giống nhau là:

A. 10

B. 11

C. 12

Bài 3: Số liền sau của 99 là:

A. 100

B. 98

C. 101

Bài 4: Số liền trước của 79 là:

A. 77

B. 78

C. 80

Bài 5: Số tròn chục đứng liền trước số 50 là:

A. 30

B. 40

C. 60

Bài 6: Số có hai chữ số giống nhau liền sau số 66 là:

A. 77

B. 55

C. 67

Bài 7: Số liền sau của số tròn chục bé nhất là:

A. 10

B. 11

C. 19

Bài 8: Số liền sau số lớn nhất có hai chữ số là:

A. 100

B. 99

C. 98

Bài 9: Số liền sau số bé nhất có một chữ số là:

A. 1

B. 2

C. 0

Bài 10: Có bao nhiêu số có hai chữ số giống nhau?

A. 10

B. 11

C. 9

Bài 11: Số liền sau của số 49 là:

A. 40

B. 48

C. 50

Bài 12: Trong các số từ 10 đến 20 số nào lớn nhất?

A. 10

B. 19

C. 20

# CHỦ ĐỀ 1: CÁC SỐ TỰ NHIÊN TRONG PHẠM VI 100



Bài 1: Số 25 đọc là:

A. hai mươi năm

B. hai mươi lăm

C. hai năm

Bài 2: Số 41 đọc là:

A. bốn mươi mốt

B. bốn một

C. bốn mươi một

Bài 3: Số 59 gồm:

A. 9 chục và 5 đơn vị

B. 5 chục và 9 đơn vị

C. 5 và 9

Bài 4: Số gồm 6 đơn vị và 5 chục là:

A. 56

B. 65

C. 6 và 5

Bài 5: Số gồm 0 chục và 8 đơn vị là:

A. 80

B. 8

C. 18

Bài 6: Số có hai chữ số mà chữ số hàng chục là số lớn nhất có một chữ số, chữ số hàng đơn vị là số nhỏ nhất có một chữ số, đó là số:

A. 91

B. 90

C. 19

Bài 7: Số 99 gồm:

A. 9 chục và 9 đơn vị

B. 9 chục và 0 đơn vị

C. 9 và 9

Bài 8: Số gồm 0 đơn vị và 7 chục là:

A. 07

B. 70

C. 71

Bài 9: Số gồm 9 chục và 1 đơn vị là:

A. 19

B. 91

C. 90

Bài 10: Số “năm mươi lăm” là số:

A. 505

B. 55

C. 5 và 5

Bài 11: Số gồm 10 chục là:

A. 10

B. 90

C. 100

Bài 12: Số có hai chữ số mà chữ số hàng chục là số liền sau của số bé nhất có một chữ số, chữ số hàng đơn vị là số lớn nhất có một chữ số:

A. 19

B. 91

C. 89





# CHỦ ĐỀ 2: CÁC PHÉP TÍNH CỘNG - TRỪ



## Bài 1: Tính nhẩm:

$20 + 30 =$

$10 + 30 =$

$40 - 20 =$

$60 + 20 =$

$40 + 20 =$

$60 - 30 =$

$90 + 10 =$

$70 + 10 =$

$90 - 10 =$

$50 + 10 =$

$80 - 50 =$

$50 - 20 =$

$70 + 20 =$

$50 - 40 =$

$40 - 30 =$

$50 + 30 =$

$60 - 10 =$

$60 - 60 =$

## Bài 2: Tính:

$22 + 3 =$

$7 + 32 =$

$10 + 78 =$

$64 + 2 =$

$4 + 60 =$

$42 + 23 =$

$90 + 6 =$

$5 + 73 =$

$67 + 12 =$

$55 + 3 =$

$3 + 53 =$

$56 + 11 =$

$71 + 1 =$

$2 + 46 =$

$24 + 40 =$

$75 + 2 =$

$6 + 40 =$

$12 + 34 =$

## Bài 3: Tính:

$47 - 4 =$

$86 - 25 =$

$28 - 2 =$

$67 - 3 =$

$54 - 31 =$

$74 - 50 =$

$93 - 3 =$

$61 - 10 =$

$65 - 5 =$

$27 - 27 =$

$40 - 10 =$

$39 - 32 =$

$54 - 4 =$

$43 - 12 =$

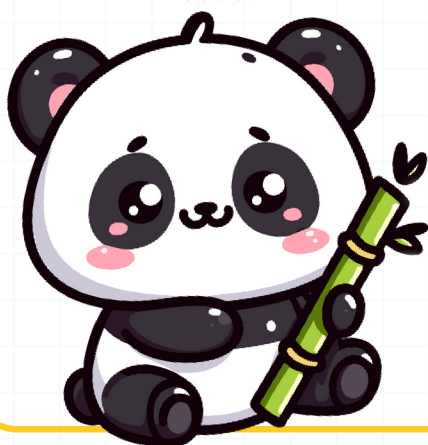
$25 - 12 =$

$75 - 35 =$

$93 - 30 =$

$68 - 20 =$

$89 - 2 =$



# CHỦ ĐỀ 2: CÁC PHÉP TÍNH CỘNG - TRỪ



## Bài 1: Tính nhẩm:

$70 - 20 =$

$40 - 10 =$

$50 - 50 =$

$70 - 30 =$

$70 - 10 =$

$80 - 10 =$

$80 - 10 =$

$90 - 30 =$

$40 - 40 =$

$60 - 40 =$

$80 + 10 =$

$40 + 30 =$

$50 + 20 =$

$60 + 20 =$

$70 + 10 =$

$30 + 20 =$

$10 + 10 =$

$10 + 80 =$

## Bài 2: Tính:

$40 - 0 =$

$42 - 22 =$

$51 - 51 =$

$12 + 31 =$

$55 + 12 =$

$67 + 21 =$

$81 - 10 =$

$34 - 12 =$

$10 + 66 =$

$11 + 32 =$

$40 + 30 =$

$78 - 30 =$

$59 - 33 =$

$45 - 12 =$

$12 + 33 =$

$78 + 20 =$

$81 + 15 =$

$67 - 47 =$

## Bài 3: Tính:

$18 - 2 + 20 =$

$84 - 50 + 12 =$

$77 - 30 - 27 =$

$28 - 2 + 11 =$

$73 - 50 + 62 =$

$65 + 12 - 11 =$

$90 - 10 - 60 =$

$44 - 34 + 12 =$

$68 - 15 - 12 =$

$93 + 3 - 70 =$

$54 - 21 + 12 =$

$23 + 2 + 14 =$

$74 - 50 - 12 =$

$65 - 50 + 12 =$

$40 + 10 + 20 =$

$56 + 12 - 31 =$

$35 + 11 + 12 =$

$65 - 32 - 11 =$

$89 - 22 + 10 =$



# CHỦ ĐỀ 2: CÁC PHÉP TÍNH CỘNG - TRỪ



## Bài 1: Tính nhẩm:

$70 + 20 =$

$40 - 30 =$

$30 + 50 =$

$80 - 10 =$

$90 + 10 =$

$40 - 30 =$

$50 + 20 =$

$60 - 20 =$

$70 + 10 =$

$70 + 30 =$

$70 - 10 =$

$80 - 70 =$

$30 + 20 =$

$90 - 20 =$

$10 + 10 =$

$30 - 20 =$

$10 - 10 =$

$10 + 60 =$

## Bài 2: Tính:

$56 - 23 =$

$76 - 45 =$

$23 + 12 =$

$89 + 10 =$

$89 - 56 =$

$23 + 34 =$

$98 - 7 =$

$4 + 45 =$

$34 + 63 =$

$87 - 17 =$

$45 - 5 =$

$34 + 5 =$

$99 - 45 =$

$45 + 34 =$

$89 - 7 =$

$3 + 56 =$

$13 + 6 =$

$45 - 20 =$

## Bài 3: Tính:

$37 - 23 + 10 =$

$78 - 45 + 23 =$

$99 - 10 - 46 =$

$87 - 57 + 4 =$

$14 + 5 + 30 =$

$90 - 30 - 20 =$

$90 - 50 + 25 =$

$65 - 34 + 12 =$

$76 - 56 + 37 =$

$87 + 11 - 37 =$

$70 - 50 + 24 =$

$45 + 33 - 10 =$

$89 - 24 - 41 =$

$11 + 22 + 33 =$

$45 + 24 - 37 =$

$34 - 30 + 45 =$

$67 - 47 + 50 =$

$88 - 48 + 60 =$

$56 + 33 - 28 =$





# CHỦ ĐỀ 2: CÁC PHÉP TÍNH CỘNG - TRỪ



## Bài 1: Đặt tính và tính:

$34 + 54 =$

$12 + 14 =$

$45 - 12 =$

$30 - 20 =$

$45 - 3 =$

$23 + 14 =$

$80 - 30 =$

$30 + 20 =$

$43 + 12 =$

$76 - 6 =$

$4 + 34 =$

$38 - 12 =$

$60 - 40 =$

$35 + 4 =$

$3 + 12 =$

$78 - 35 =$

$34 - 24 =$

$10 + 45 =$

$12 + 56 =$

$80 + 20 =$



# CHỦ ĐỀ 2: CÁC PHÉP TÍNH CỘNG - TRỪ



## Bài 1: Đặt tính và tính:

$34 - 30 =$

$12 - 2 =$

$46 - 23 =$

$30 + 7 =$

$67 - 24 =$

$6 + 30 =$

$50 + 6 =$

$90 - 20 =$

$40 + 12 =$

$87 - 24 =$

$35 + 34 =$

$99 - 9 =$

$90 - 70 =$

$56 + 12 =$

$3 + 34 =$

$78 - 5 =$

$10 + 24 =$

$56 - 45 =$

$87 - 56 =$

$12 + 20 =$



# CHỦ ĐỀ 2: CÁC PHÉP TÍNH CỘNG - TRỪ



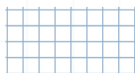
## Bài 1: Tính:

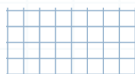
$13 \text{ cm} + 4 \text{ cm} =$  

$34 \text{ cm} - 14 \text{ cm} =$  

$10 \text{ cm} + 45 \text{ cm} =$  

$3 \text{ cm} + 65 \text{ cm} =$  

$37 \text{ cm} - 14 \text{ cm} =$  

$30 \text{ cm} + 70 \text{ cm} =$  

$23 \text{ cm} - 12 \text{ cm} + 4 \text{ cm} =$  

$40 \text{ cm} - 20 \text{ cm} + 40 \text{ cm} =$  

$56 \text{ cm} + 33 \text{ cm} - 66 \text{ cm} =$  

$99 \text{ cm} - 45 \text{ cm} + 11 \text{ cm} =$  

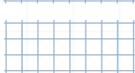
$35 \text{ cm} + 4 \text{ cm} - 20 \text{ cm} =$  

$11 \text{ cm} + 55 \text{ cm} - 32 \text{ cm} =$  

## Bài 2: Tính:

$34 \text{ cm} - 10 \text{ cm} =$  

$56 \text{ cm} + 12 \text{ cm} =$  

$45 \text{ cm} + 23 \text{ cm} =$  

$78 \text{ cm} - 65 \text{ cm} =$  

$99 \text{ cm} - 45 \text{ cm} =$  

$10 \text{ cm} + 90 \text{ cm} =$  

$80 \text{ cm} - 30 \text{ cm} =$  

$34 \text{ cm} - 12 \text{ cm} + 34 \text{ cm} =$  

$87 \text{ cm} - 47 \text{ cm} + 35 \text{ cm} =$  

$98 \text{ cm} - 37 \text{ cm} + 11 \text{ cm} =$  

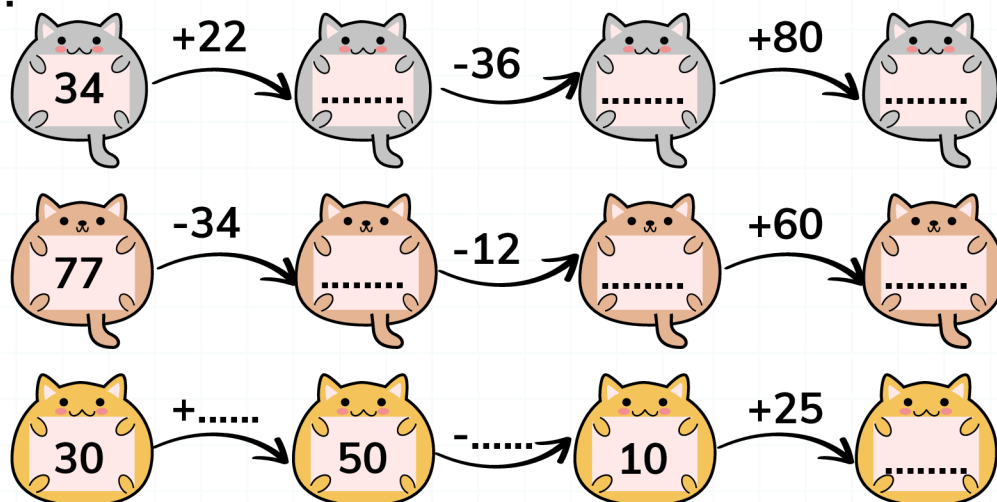
$64 \text{ cm} - 44 \text{ cm} + 80 \text{ cm} =$  

$100 \text{ cm} - 40 \text{ cm} + 5 \text{ cm} =$  

$12 \text{ cm} + 46 \text{ cm} - 58 \text{ cm} =$  

$45 \text{ cm} - 32 \text{ cm} + 21 \text{ cm} =$  

## Bài 3: Số?



# CHỦ ĐỀ 2: CÁC PHÉP TÍNH CỘNG - TRỪ



## Bài 1: Tính:

$$15 \xrightarrow{+ 34} \boxed{\dots\dots} \xrightarrow{+ 20} \boxed{\dots\dots} \xrightarrow{- 27} \boxed{\dots\dots} \xrightarrow{- 40} \boxed{\dots\dots}$$

$$78 \xrightarrow{- 35} \boxed{\dots\dots} \xrightarrow{+ 41} \boxed{\dots\dots} \xrightarrow{- 64} \boxed{\dots\dots} \xrightarrow{+ \dots\dots} 59$$

$$40 \xrightarrow{+ \dots\dots} 60 \xrightarrow{+ \dots\dots} 90 \xrightarrow{- \dots\dots} 30 \xrightarrow{+ \dots\dots} 100$$

## Bài 2: Nối:



$23 + 4$



21



$55 - 34$



38



$6 + 32$



91



$98 - 7$



27

## Bài 3: Tính:

$$45 \text{ cm} + 4 \text{ cm} = \boxed{\phantom{0000}}$$

$$76 \text{ cm} + 11 \text{ cm} = \boxed{\phantom{0000}}$$

$$98 \text{ cm} - 48 \text{ cm} = \boxed{\phantom{0000}}$$

$$34 \text{ cm} + 12 \text{ cm} - 10 \text{ cm} = \boxed{\phantom{0000}}$$

$$55 \text{ cm} + 24 \text{ cm} - 60 \text{ cm} = \boxed{\phantom{0000}}$$

$$98 \text{ cm} - 56 \text{ cm} - 12 \text{ cm} = \boxed{\phantom{0000}}$$

$$53 \text{ cm} - 33 \text{ cm} + 25 \text{ cm} = \boxed{\phantom{0000}}$$

$$27 \text{ cm} - 7 \text{ cm} + 80 \text{ cm} = \boxed{\phantom{0000}}$$

$$39 \text{ cm} - 9 \text{ cm} - 20 \text{ cm} = \boxed{\phantom{0000}}$$

$$97 \text{ cm} - 35 \text{ cm} + 12 \text{ cm} = \boxed{\phantom{0000}}$$

$$90 \text{ cm} + 10 \text{ cm} - 50 \text{ cm} = \boxed{\phantom{0000}}$$





## CHỦ ĐỀ 2: CÁC PHÉP TÍNH CỘNG - TRỪ



Bài 1: Tính:

$$34 \xrightarrow{+ 55} \boxed{\dots\dots} \xrightarrow{+ 10} \boxed{\dots\dots} \xrightarrow{- 69} \boxed{\dots\dots} \xrightarrow{+ 24} \boxed{\dots\dots}$$

$$78 \xrightarrow{- 50} \boxed{\dots\dots} \xrightarrow{+ 41} \boxed{\dots\dots} \xrightarrow{- 60} \boxed{\dots\dots} \xrightarrow{+ \dots\dots} \boxed{59}$$

$$100 \xrightarrow{- \dots\dots} \boxed{60} \xrightarrow{+ \dots\dots} \boxed{95} \xrightarrow{- \dots\dots} \boxed{50} \xrightarrow{+ \dots\dots} \boxed{100}$$

Bài 2: Nối các phép tính có cùng kết quả:

$45 - 23$

$45 + 23$

$20 + 30$

$70 - 60$

$90 - 40$

$12 + 10$

$15 - 5$

$88 - 20$

Bài 3: Tìm quả trứng số 25 cho bạn cáo nhé!



$75 - 50$

$35 - 10$

$13 + 12$

$88 + 11$

$45 + 23$

$67 - 42$



# CHỦ ĐỀ 2: CÁC PHÉP TÍNH CỘNG - TRỪ



## Bài 1: Nối:

$35 - 5 = 30$

$99 - 65 = 35$

$4 + 21 = 25$

$67 - 34 = 33$

Đúng

Sai

$35 + 1 = 37$

$45 + 24 = 69$

$78 - 6 = 70$

$90 - 30 = 60$

## Bài 2: Nối các phép tính có cùng kết quả:

$45 - 12$

$78 - 22$

$22 + 31$

$80 + 10$

$56 - 34$

$57 - 1$

$20 + 2$

$98 - 65$

$40 + 50$

$23 + 30$

## Bài 3: Nối:

$67 - 10$

$80 - 40$

$11 + 52$

$34 + 2$

$49 - 12$

36

37

57

63

40

$20 + 17$

$57 - 21$

$79 - 22$

$10 + 30$

$3 + 60$

# CHỦ ĐỀ 2: CÁC PHÉP TÍNH CỘNG - TRỪ



Bài 1: Đúng ghi Đ, sai ghi S.

$12 + 12 = 24$  

$12 - 12 = 1$  

$11 + 11 = 21$  

$67 + 10 = 71$  

$24 + 6 = 30$  

$33 - 0 = 33$  

$89 + 10 = 99$  

$10 - 20 = 30$  

$23 - 61 = 42$  

$56 - 12 = 45$  

$65 - 12 = 53$  

$74 + 12 = 86$  

$51 + 3 = 54$  

$100 - 0 = 10$  

$85 - 15 = 65$  

Bài 2: Đúng ghi Đ, sai ghi S.

$$\begin{array}{r} 44 \\ + 13 \\ \hline 57 \end{array}$$
 

$$\begin{array}{r} 44 \\ - 3 \\ \hline 40 \end{array}$$
 

$$\begin{array}{r} 35 \\ + 5 \\ \hline 85 \end{array}$$
 

$$\begin{array}{r} 60 \\ + 7 \\ \hline 67 \end{array}$$
 

$$\begin{array}{r} 99 \\ - 36 \\ \hline 63 \end{array}$$
 

$$\begin{array}{r} 20 \\ - 10 \\ \hline 10 \end{array}$$
 

$$\begin{array}{r} 56 \\ + 4 \\ \hline 96 \end{array}$$
 

$$\begin{array}{r} 35 \\ - 5 \\ \hline 30 \end{array}$$
 

$$\begin{array}{r} 20 \\ - 30 \\ \hline 10 \end{array}$$
 

$$\begin{array}{r} 76 \\ - 35 \\ \hline 41 \end{array}$$
 

$$\begin{array}{r} 10 \\ + 1 \\ \hline 20 \end{array}$$
 

$$\begin{array}{r} 56 \\ - 40 \\ \hline 26 \end{array}$$
 

$$\begin{array}{r} 67 \\ - 5 \\ \hline 17 \end{array}$$
 

$$\begin{array}{r} 68 \\ + 21 \\ \hline 89 \end{array}$$
 

$$\begin{array}{r} 34 \\ + 35 \\ \hline 69 \end{array}$$
 

Bài 3: Nối:

$80 - 40 = 20$

$79 - 9 = 71$

$34 + 15 = 49$

$90 + 10 = 100$

Đúng

Sai

$10 + 45 = 54$

$45 + 23 = 86$

$34 - 24 = 10$

$50 + 23 = 82$

# CHỦ ĐỀ 2: CÁC PHÉP TÍNH CỘNG - TRỪ



Bài 1: Em hãy lập các phép tính từ 3 số sau:

67 21 46

78 62 16

52 17 69

30 70 40

15 72 87

99 43 56

Bài 2: Ghi dấu + , - thích hợp vào ô trống:

50  20 = 30

87  12 = 99

23  32 = 55

45  15 = 30

98  46 = 52

70  30 = 40

37  12 = 49

76  35 = 41

56  25 = 31

35  14 = 49

54  45 = 99

67  10 = 76



67  45  21 = 43

25  23  31 = 79

35  12  36 = 59

99  45  10 = 44

14  23  52 = 89



# CHỦ ĐỀ 2: CÁC PHÉP TÍNH CỘNG - TRỪ



Bài 1: Kết quả của phép tính  $32 + 6$  là:

A. 92

B. 38

C. 34

Bài 2: Kết quả của phép tính  $32 - 22$  là:

A. 11

B. 12

C. 10

Bài 3: Kết quả của phép tính  $75 - 45 + 30$  là:

A. 0

B. 60

C. 30

Bài 4: Phép tính đúng được lập từ ba số 45, 23, 68 là:

A.  $45 + 23 = 68$

B.  $23 + 68 = 45$

C.  $45 - 23 = 68$

Bài 5: Số lớn nhất có hai chữ số trừ đi số nhỏ nhất có hai chữ số là:

A.  $99 - 10 = 89$

B.  $99 - 11 = 88$

C.  $99 - 10 = 90$

Bài 6: Số lớn nhất có một chữ số cộng với số tròn chục nhỏ nhất có hai chữ số là:

A.  $9 + 10 = 29$

B.  $9 + 10 = 19$

C.  $10 + 10 = 20$

Bài 7: Số bé nhất có hai chữ số trừ đi số lớn nhất có một chữ số là:

A.  $10 - 0 = 10$

B.  $99 - 9 = 90$

C.  $10 - 9 = 1$

Bài 8: Phép tính đúng được lập từ ba số 23, 54, 31 là:

A.  $54 - 23 = 31$

B.  $54 + 23 = 31$

C.  $31 - 23 = 54$

Bài 9: Phép tính nào có kết quả bé hơn 45:

A.  $99 - 23$

B.  $34 + 12$

C.  $23 + 21$

Bài 10: Số “năm mươi lăm” là số:

A. 505

B. 55

C. 5 và 5

Bài 11: Số gồm 1 chục và 9 đơn vị là:

A. 19

B. 91

C. 109

Bài 12: Số lớn nhất có hai chữ số khác nhau trừ đi số tròn chục nhỏ nhất có hai chữ số là:

A.  $99 - 10 = 90$

B.  $98 - 10 = 88$

C.  $98 - 8 = 90$

# CHỦ ĐỀ 3: SO SÁNH



Bài 1: Điền dấu  $<$ ,  $>$ ,  $=$  vào ô trống:

|                                                                                         |                                                                                         |                                                                                          |                                                                                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 55  52 | 63  36 | 78  60 | 56  46 |
| 34  34 | 56  65 | 35  56 | 99  99 |
| 80  70 | 88  88 | 70  72 | 79  89 |
| 15  10 | 22  22 | 25  20 | 53  59 |

Bài 2: Sắp xếp số theo thứ tự:

Từ lớn đến bé:



34



67



23



78








34



21



78



20








15



49



36



60






Từ bé đến lớn:



90



40



70



20








98



59



83



73








57



52



59



50






Bài 3: Điền **nhiều hơn** / **ít hơn** vào chỗ chấm:



1A có 34 học sinh

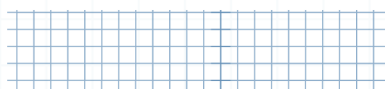


1B có 42 học sinh



1C có 35 học sinh

Số học sinh lớp 1A



số học sinh lớp 1B.

Số học sinh lớp 1B



số học sinh lớp 1C.

Số học sinh lớp 1A



số học sinh lớp 1C.

# CHỦ ĐỀ 3: SO SÁNH



Bài 1: Điền dấu  $<$ ,  $>$ ,  $=$  vào ô trống:

|                         |    |                         |    |                         |    |                         |    |
|-------------------------|----|-------------------------|----|-------------------------|----|-------------------------|----|
| 34 <input type="text"/> | 28 | 93 <input type="text"/> | 74 | 58 <input type="text"/> | 60 | 28 <input type="text"/> | 64 |
| 45 <input type="text"/> | 45 | 57 <input type="text"/> | 71 | 35 <input type="text"/> | 27 | 82 <input type="text"/> | 28 |
| 90 <input type="text"/> | 80 | 88 <input type="text"/> | 99 | 27 <input type="text"/> | 72 | 78 <input type="text"/> | 79 |
| 12 <input type="text"/> | 10 | 30 <input type="text"/> | 22 | 12 <input type="text"/> | 20 | 97 <input type="text"/> | 97 |

Bài 2: Sắp xếp số theo thứ tự:

Từ lớn đến bé:

10
 60
 90
 20

35
 17
 45
 23

52
 75
 33
 91

Từ bé đến lớn:

22
 15
 90
 33

29
 35
 67
 16

13
 81
 27
 55

Bài 3: Vườn cây ăn quả nhà Nam hái được:



53 quả cam



61 quả táo



86 quả xoài



12 quả mít

Quả có nhiều nhất là quả  có  quả.

Quả có ít nhất là quả  có  quả.

Số quả xoài  quả táo là:  quả.

Số quả mít  quả cam là:  quả.



# CHỦ ĐỀ 3: SO SÁNH



Bài 1: Điền dấu  $<$ ,  $>$ ,  $=$  vào ô trống:

$40 - 20$    $30$

$78 - 56$    $34 + 10$

$23$    $13 + 10$

$100 - 40$    $25 + 31$

$34 - 12$    $28$

$34 + 12$    $28 + 20$

$45$    $45 + 23$

$90 - 40$    $20 + 30$

$90 - 40$    $80$

$65 - 34$    $11 + 20$

$40$    $12 + 34$

$56 - 23$    $23 + 14$

Bài 2: Đánh dấu (X) vào ô phép tính có kết quả lớn nhất:

$78 - 43$

$89 - 87$

$67 + 1$

$21 + 3$

☐☐☐☐

$67 + 2$

$70 - 20$

$88 - 53$

$61 - 21$

☐☐☐☐

Đánh dấu (X) vào ô phép tính có kết quả bé nhất:

$37 - 12$

$64 - 33$

$59 - 18$

$65 - 3$

☐☐☐☐

$57 + 2$

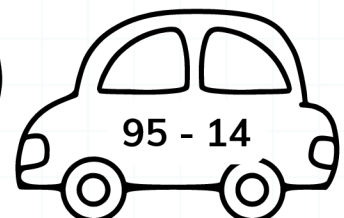
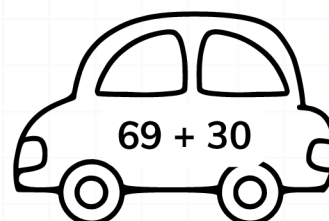
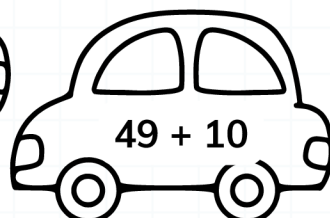
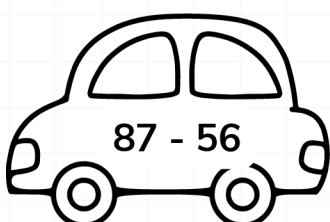
$69 - 18$

$90 - 40$

$28 + 1$

☐☐☐☐

Bài 3: Tô màu xanh vào xe có kết quả lớn nhất, màu đỏ vào xe có kết quả bé nhất:



# CHỦ ĐỀ 3: SO SÁNH



Bài 1: Điền dấu  $<$ ,  $>$ ,  $=$  vào ô trống:

$25 - 5 \quad \square \quad 16$

$89 - 19 \quad \square \quad 50 + 21$

$34 \quad \square \quad 36 - 2$

$100 - 90 \quad \square \quad 15 - 5$

$78 - 68 \quad \square \quad 20$

$45 + 23 \quad \square \quad 78 - 46$

$45 \quad \square \quad 25 + 13$

$87 - 56 \quad \square \quad 10 + 12$

Bài 2: Đúng ghi Đ, sai ghi S:

$15 + 12 > 23 + 1 \quad \square$

$67 > 78 - 10 \quad \square$

$56 - 16 = 34 - 14 \quad \square$

$89 - 12 < 90 + 10 \quad \square$

$89 < 100 + 0 \quad \square$

$78 + 10 > 56 + 12 \quad \square$

$34 + 12 > 67 - 1 \quad \square$

$23 > 23 + 6 \quad \square$

$34 - 12 < 12 + 12 \quad \square$

$90 - 20 = 80 - 20 \quad \square$

$78 < 67 + 11 \quad \square$

$34 - 12 < 12 + 12 \quad \square$

$67 - 12 > 56 + 3 \quad \square$

$24 > 10 + 10 \quad \square$

$66 - 11 = 55 + 0 \quad \square$

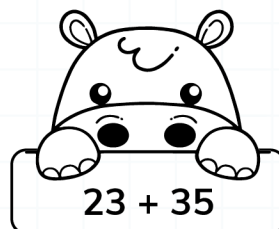
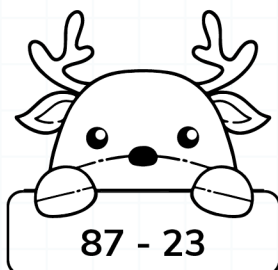
$23 + 3 < 12 + 12 \quad \square$

$76 = 12 + 64 \quad \square$

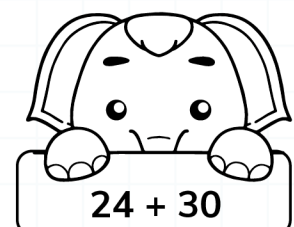
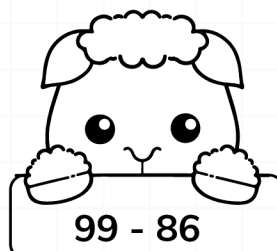
$71 - 31 > 30 + 1 \quad \square$

Bài 3: Tô màu vào con vật có kết quả:

Lớn nhất:



Bé nhất:



# CHỦ ĐỀ 3: SO SÁNH



Bài 1: Trong các số 49, 61, 72, 38 số nhỏ nhất là:

A. 61

B. 38

C. 49

Bài 2: Trong các số 19, 21, 60, 45 số lớn nhất là:

A. 60

B. 45

C. 19

Bài 3: Trong các số 51, 27, 80, 65 số nhỏ nhất là:

A. 27

B. 51

C. 80

Bài 4: Trong các số 98, 45, 76, 13 số lớn nhất là:

A. 13

B. 98

C. 76

Bài 5: Các số 11, 7, 20, 15 sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

A. 11, 7, 20, 15

B. 7, 11, 15, 20

C. 20, 15, 11, 7

Bài 6: Các số 34, 56, 13, 78 sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là:

A. 78, 56, 34, 13

B. 34, 56, 13, 78

C. 13, 34, 56, 78

Bài 7: Chọn dấu đúng: 34 ..... 36

A. <

B. >

C. =

Bài 8: Chọn dấu đúng: 71 ..... 71

A. <

B. >

C. =

Bài 9: Chọn dấu đúng: 65 ..... 60

A. <

B. >

C. =

Bài 10: Các số 20, 40, 10, 50 sắp xếp theo thứ tự giảm dần là:

A. 50, 40, 20, 10

B. 20, 40, 10, 50

C. 10, 20, 40, 50

Bài 11: Các số 13, 19, 28, 21 sắp xếp theo thứ tự tăng dần là:

A. 13, 19, 28, 21

B. 13, 19, 21, 28

C. 28, 21, 19, 13

Bài 12: Phép so sánh:  $51 > 52$  là:

A. Đúng

B. Sai

C. Không xác định



# CHỦ ĐỀ 4: TÌM THÀNH PHẦN CÒN THIẾU CỦA PHÉP TÍNH.



## Bài 1: Số?

$25 + \square = 37$

$\square + 35 = 39$

$12 + \square = 77$

$21 + \square = 28$

$\square + 54 = 78$

$\square + 24 = 55$

$48 + \square = 68$

$\square + 76 = 99$

$21 + \square = 48$

$62 + \square = 87$

$\square + 71 = 89$

$\square + 40 = 57$

## Bài 2: Số?

$55 - \square = 22$

$\square - 20 = 70$

$90 - \square = 50$

$38 - \square = 28$

$\square - 23 = 53$

$\square - 10 = 25$

$96 - \square = 82$

$\square - 14 = 44$

$45 - \square = 21$

$77 - \square = 61$

$\square - 42 = 37$

$\square - 49 = 20$

$39 - \square = 33$

$\square - 23 = 50$

$\square - 14 = 44$

$73 - \square = 52$

$\square - 21 = 63$

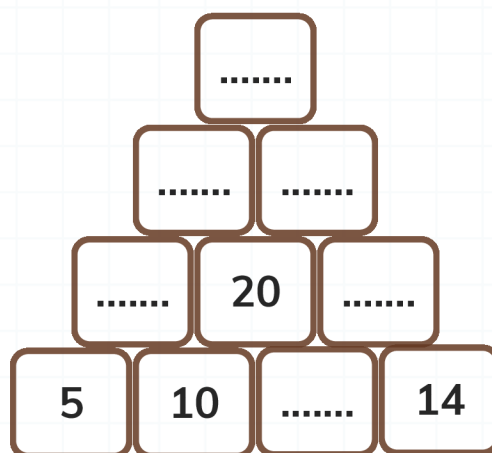
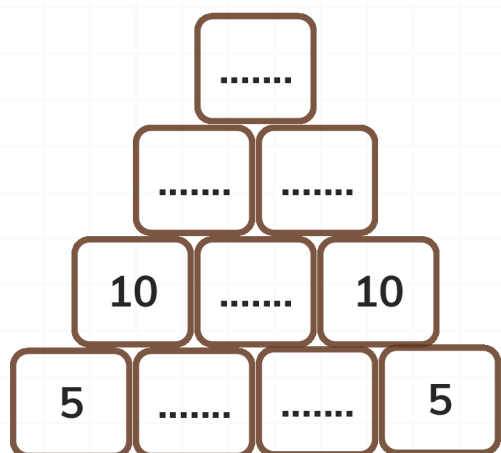
$80 - \square = 20$

$92 - \square = 72$

$\square - 21 = 57$

$\square - 63 = 26$

## Bài 3: Số?



# CHỦ ĐỀ 4: TÌM THÀNH PHẦN CÒN THIẾU CỦA PHÉP TÍNH.



## Bài 1: Số?

$23 + \square = 37$

$\square + 35 = 39$

$89 - \square = 65$

$45 - \square = 30$

$\square + 54 = 78$

$\square + 20 = 57$

$\square - 23 = 44$

$35 - \square = 24$

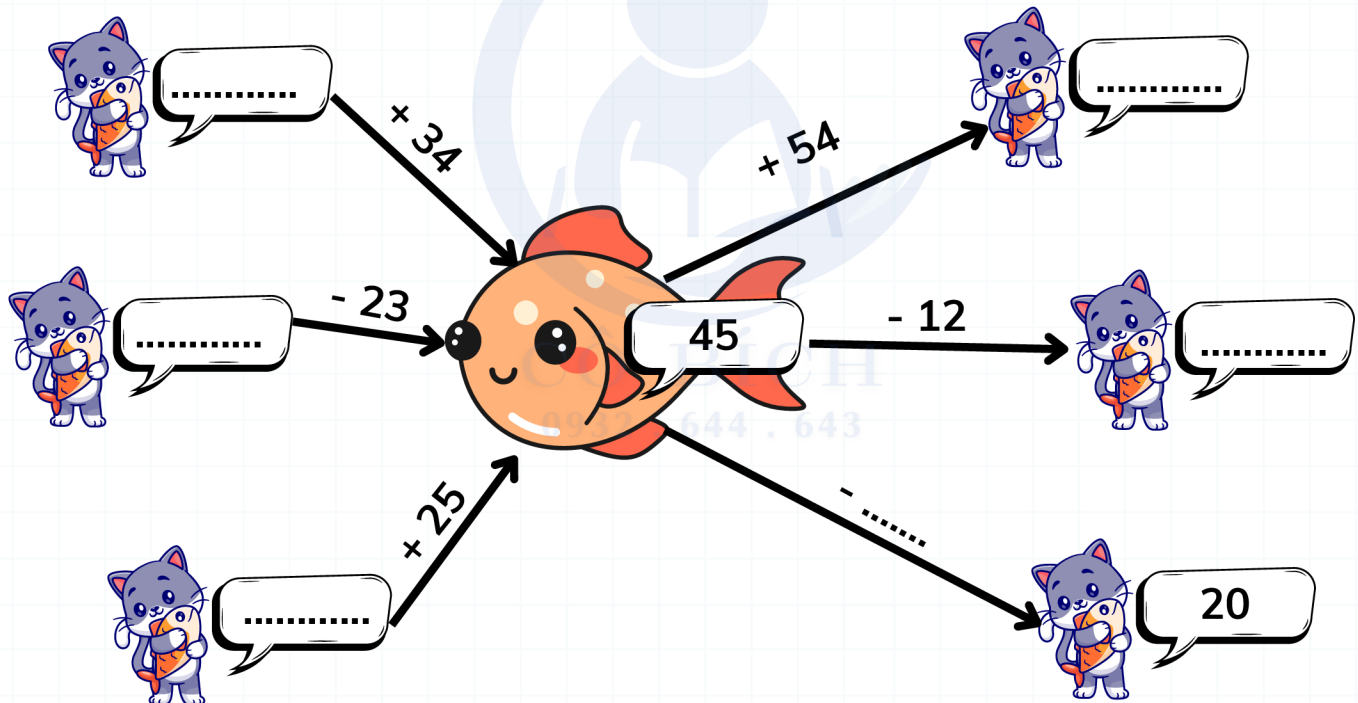
$35 + \square = 48$

$\square + 30 = 45$

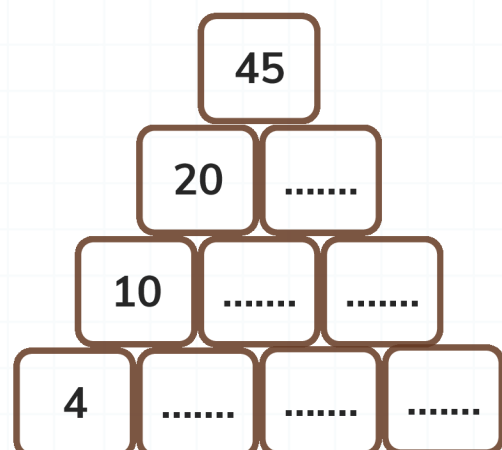
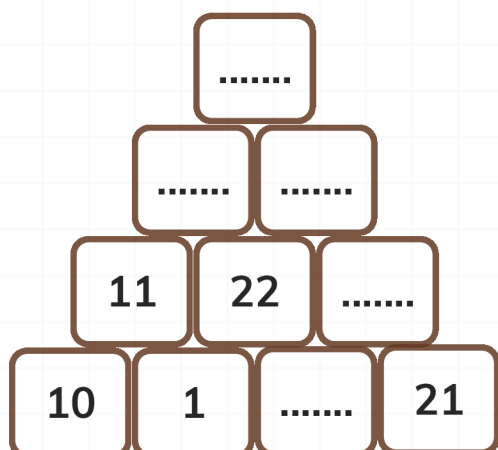
$89 - \square = 81$

$\square - 40 = 27$

## Bài 2: Số?



## Bài 3: Số?



# CHỦ ĐỀ 4: TÌM THÀNH PHẦN CÒN THIẾU CỦA PHÉP TÍNH.



## Bài 1: Số?

$$47 - \boxed{\phantom{00}} = 23$$

$$\boxed{\phantom{00}} + 45 = 88$$

$$56 - \boxed{\phantom{00}} = 40$$

$$\boxed{\phantom{00}} + 13 = 45$$

$$90 - \boxed{\phantom{00}} = 50$$

$$\boxed{\phantom{00}} - 40 = 25$$

$$45 + \boxed{\phantom{00}} = 49$$

$$\boxed{\phantom{00}} - 23 = 45$$

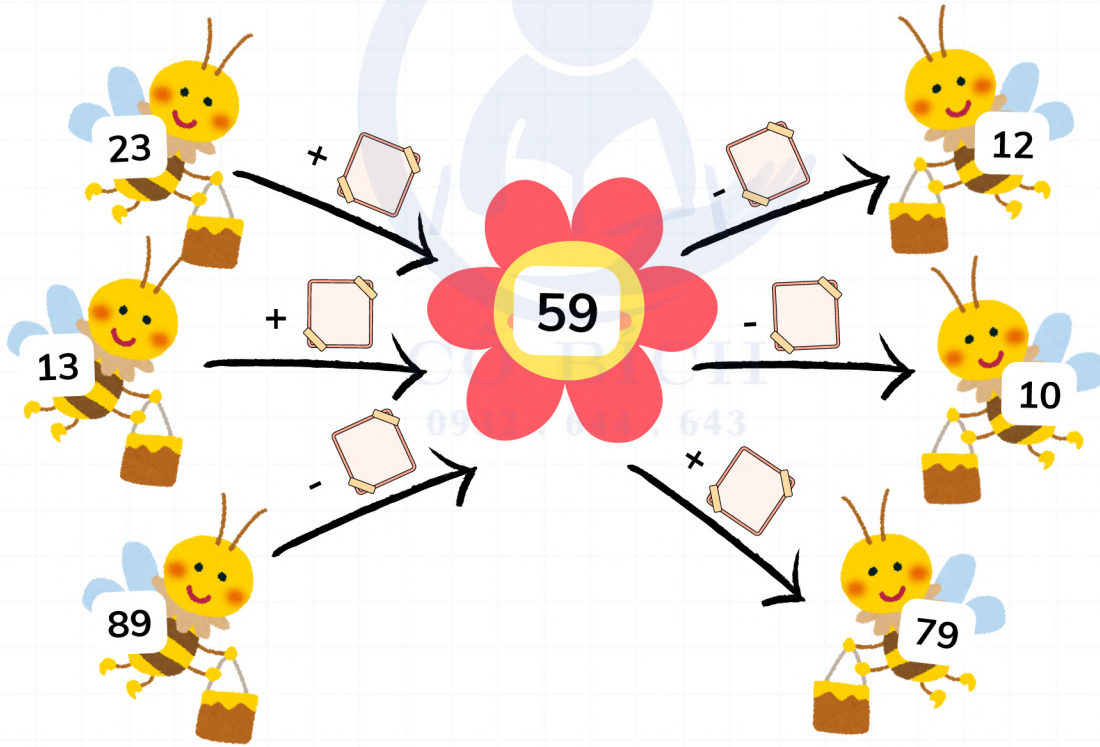
$$4 + \boxed{\phantom{00}} = 36$$

$$\boxed{\phantom{00}} - 9 = 20$$

$$38 + \boxed{\phantom{00}} = 68$$

$$\boxed{\phantom{00}} - 7 = 22$$

## Bài 2: Số?



## Bài 3: Số?

$$\begin{array}{r} + 2 \boxed{\phantom{00}} \\ \boxed{\phantom{00}} 1 \\ \hline 35 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 5 \boxed{\phantom{00}} \\ \boxed{\phantom{00}} 6 \\ \hline 22 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \boxed{\phantom{00}} 9 \\ - 8 \boxed{\phantom{00}} \\ \hline 13 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \boxed{\phantom{00}} 2 \\ + 4 \boxed{\phantom{00}} \\ \hline 78 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \boxed{\phantom{00}} 4 \\ + 2 \boxed{\phantom{00}} \\ \hline 47 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \boxed{\phantom{00}} 8 \\ - 6 \boxed{\phantom{00}} \\ \hline 27 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 6 \boxed{\phantom{00}} \\ \boxed{\phantom{00}} 2 \\ \hline 74 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 5 \boxed{\phantom{00}} \\ \boxed{\phantom{00}} 5 \\ \hline 32 \end{array}$$



# CHỦ ĐỀ 4: TÌM THÀNH PHẦN CÒN THIẾU CỦA PHÉP TÍNH.



## Bài 1: Số?

$$56 - \boxed{\phantom{00}} = 13$$

$$\boxed{\phantom{00}} - 45 = 21$$

$$56 + \boxed{\phantom{00}} = 79$$

$$\boxed{\phantom{00}} + 24 = 69$$

$$90 + \boxed{\phantom{00}} = 100$$

$$\boxed{\phantom{00}} - 30 = 20$$

$$45 - \boxed{\phantom{00}} = 40$$

$$\boxed{\phantom{00}} + 23 = 45$$

$$14 + \boxed{\phantom{00}} = 36$$

$$\boxed{\phantom{00}} - 10 = 45$$

$$38 - \boxed{\phantom{00}} = 21$$

$$\boxed{\phantom{00}} - 27 = 42$$

$$\boxed{\phantom{00}} + 15 = 45$$

$$30 + \boxed{\phantom{00}} = 80$$

$$\boxed{\phantom{00}} - 34 = 21$$

$$78 - \boxed{\phantom{00}} = 20$$

$$\boxed{\phantom{00}} + 20 = 65$$

$$45 + \boxed{\phantom{00}} = 66$$

$$\boxed{\phantom{00}} + 34 = 69$$

$$98 - \boxed{\phantom{00}} = 44$$

$$\boxed{\phantom{00}} - 20 = 47$$

## Bài 2: Số?

$$56 - \boxed{\phantom{00}} < 13$$

$$56 + \boxed{\phantom{00}} < 79$$

$$24 + \boxed{\phantom{00}} < 46$$

$$\boxed{\phantom{00}} + 24 > 60$$

$$\boxed{\phantom{00}} - 30 < 20$$

$$\boxed{\phantom{00}} + 20 < 60$$

$$45 - \boxed{\phantom{00}} > 40$$

$$14 + \boxed{\phantom{00}} > 36$$

$$78 - \boxed{\phantom{00}} < 41$$

$$\boxed{\phantom{00}} + 13 < 26$$

$$\boxed{\phantom{00}} - 27 < 41$$

$$\boxed{\phantom{00}} - 13 < 21$$

## Bài 3: Số?

$$\begin{array}{r} + \quad 3 \boxed{\phantom{00}} \\ \boxed{\phantom{00}} 2 \\ \hline 46 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - \quad 7 \boxed{\phantom{00}} \\ \boxed{\phantom{00}} 2 \\ \hline 50 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \boxed{\phantom{00}} 5 \\ - \quad 3 \boxed{\phantom{00}} \\ \hline 12 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \boxed{\phantom{00}} 5 \\ + \quad 6 \boxed{\phantom{00}} \\ \hline 89 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \boxed{\phantom{00}} 2 \\ + \quad 2 \boxed{\phantom{00}} \\ \hline 66 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \boxed{\phantom{00}} 9 \\ - \quad 7 \boxed{\phantom{00}} \\ \hline 79 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \boxed{\phantom{00}} 6 \\ + \quad \boxed{\phantom{00}} 3 \\ \hline 84 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \boxed{\phantom{00}} 8 \\ - \quad \boxed{\phantom{00}} 4 \\ \hline 44 \end{array}$$

## CHỦ ĐỀ 4: TÌM THÀNH PHẦN CÒN THIẾU CỦA PHÉP TÍNH.



Bài 1: Số cần điền vào ô trống là:  $34 + \square = 46$

A. 12

B. 21

C. 13

Bài 2: Số cần điền vào ô trống là:  $\square + 22 = 56$

A. 43

B. 34

C. 10

Bài 3: Số cần điền vào ô trống là:  $57 - \square = 35$

A. 21

B. 20

C. 22

Bài 4: Số cần điền vào ô trống là:  $\square - 13 = 46$

A. 59

B. 69

C. 79

Bài 5: Số cần điền vào ô trống là:  $86 - \square = 40$

A. 46

B. 64

C. 45

Bài 6: Số cần điền vào ô trống là:  $\square - 22 = 57$

A. 79

B. 89

C. 99

Bài 7: Số cần điền vào ô trống là:  $42 + \square - 18 = 31$

A. 7

B. 17

C. 16

Bài 8: Số cần điền vào ô trống là:  $\square - 20 - 11 = 36$

A. 68

B. 57

C. 67

Bài 9: Số cần điền vào ô trống là:  $78 > 99 - \square > 76$

A. 12

B. 22

C. 10

Bài 10: Số cần điền vào ô trống là:  $20 + 30 < \square - 10 < 83 - 31$

A. 50

B. 51

C. 61

Bài 11: Số cần điền vào ô trống là:  $67 - \square = 30$

A. 37

B. 47

C. 97

Bài 12: Số cần điền vào ô trống là:  $\square + 13 = 46$

A. 23

B. 33

C. 59

## CHỦ ĐỀ 5: TOÁN CÓ LỜI VĂN.



Bài 1: Hồng có 16 que tính, Hồng được bạn cho thêm 2 que tính. Hỏi Hồng có tất cả bao nhiêu que tính?



Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....



Bài 2: Cành trên có 10 con chim, cành dưới có 5 con chim. Hỏi có tất cả bao nhiêu con chim?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....

Bài 3: Tú có 1 chục quyển vở, Tú được thưởng thêm 5 quyển vở nữa. Hỏi Tú có tất cả bao nhiêu quyển vở?



Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....



Bài 4: Hoa có 16 cái kẹo, Hà cho Hoa thêm 3 cái kẹo nữa. Hỏi Hoa có tất cả bao nhiêu cái kẹo?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....

Bài 5: Lớp 2B có 33 bạn, lớp 2C có 30 bạn. Hỏi cả hai lớp có tất cả bao nhiêu bạn?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....



Bài 6: Tháng trước Hà được 15 điểm 10, tháng này Hà được 11 điểm 10. Hỏi cả hai tháng Hà được tất cả bao nhiêu điểm 10?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....



# CHỦ ĐỀ 5: TOÁN CÓ LỜI VĂN.



Bài 1: Hồng có 18 que tính, Hồng cho Lan 5 que tính. Hỏi Hồng còn lại bao nhiêu que tính?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....



Bài 2: Bạn Nam có 23 quả banh, Nam cho Bình 10 quả banh. Hỏi Nam còn lại bao nhiêu quả banh?



Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....

Bài 3: Một quyển sách có 78 trang, bé đã đọc hết 38 trang. Hỏi còn lại bao nhiêu trang bé chưa đọc?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....



Bài 4: Trong hộp có tất cả 10 cái bánh, Na ăn hết 3 cái bánh. Hỏi trong hộp còn lại mấy cái bánh?



Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....

Bài 5: Trong lớp có 45 học sinh, hôm nay có 2 bạn học chuyển đi trường khác. Hỏi lớp học còn lại bao nhiêu học sinh?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....



Bài 6: Lớp 1A có tất cả 44 học sinh, trong đó có 22 học sinh nam. Hỏi lớp 1A có bao nhiêu học sinh nữ?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....





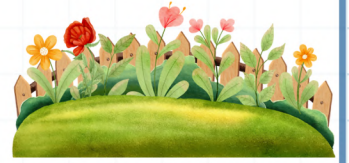
## CHỦ ĐỀ 5: TOÁN CÓ LỜI VĂN.



Bài 1: Trong vườn nhà Nam trồng 20 cây bưởi và 3 chục cây cam. Hỏi trong vườn nhà Nam trồng được tất cả mấy cây cam và cây bưởi?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....



Bài 2: Đàn gà có tất cả 45 con gà. Người ta bán đi 23 con. Hỏi đàn gà còn lại bao nhiêu con gà?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

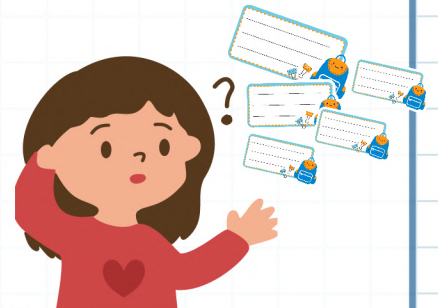
Trả lời:.....



Bài 3: Lan có 52 nhãn vở, Lan cho Hải 3 chục nhãn vở. Hỏi Lan còn lại bao nhiêu nhãn vở?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....



Bài 4: Hoa có 30 cái nhãn vở, mẹ mua thêm cho Hoa 10 cái nhãn vở nữa. Hỏi Hoa có tất cả bao nhiêu nhãn vở?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

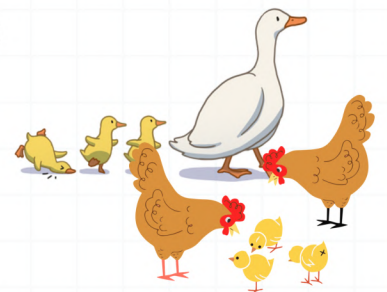
Trả lời:.....



Bài 5: Một đàn gà và vịt có tất cả 15 con, trong đó có 5 con vịt. Hỏi có bao nhiêu con gà?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....



Bài 6: Một cửa hàng có 30 xe máy, đã bán 10 xe máy. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu xe máy?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....



## CHỦ ĐỀ 5: TOÁN CÓ LỜI VĂN.



Bài 1: Thùng thứ nhất đựng 30 gói bánh, thùng thứ hai đựng 15 gói bánh. Hỏi cả hai thùng có tất cả bao nhiêu gói bánh?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....



Bài 2: Ông Tư trồng được 30 cây cam và cây chuối. Trong đó có 1 chục cây chuối. Hỏi ông Tư đã trồng được bao nhiêu cây cam?

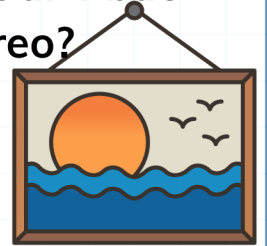
Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....

Bài 3: Trên tường có 14 bức tranh, người ta gỡ xuống cất đi 4 bức tranh. Hỏi trên tường còn lại bao nhiêu bức tranh được treo?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....



Bài 4: Tổ Một có 60 bông hoa, cô giáo cho thêm 3 chục bông nữa. Hỏi tổ Một có tất cả bao nhiêu bông hoa?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....

Bài 5: Một hộp bút có 12 cây bút đỏ và 3 cây bút xanh. Hỏi hộp bút có tất cả bao nhiêu cây bút đỏ và xanh?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

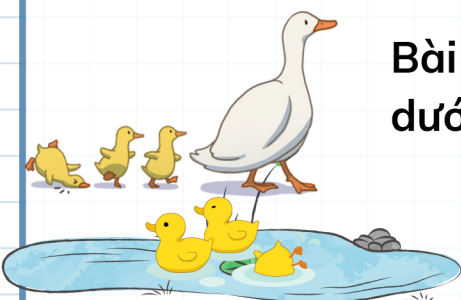
Trả lời:.....



Bài 6: Một đàn vịt có tất cả 15 con, có 3 con đang bơi dưới ao. Hỏi trên bờ có bao nhiêu con vịt?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....





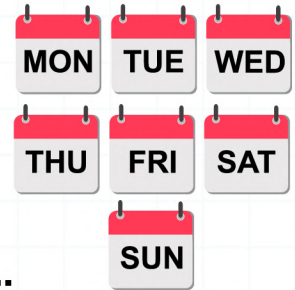
# CHỦ ĐỀ 5: TOÁN CÓ LỜI VĂN.



Bài 1: Một tuần lễ có 7 ngày, trong đó em đi học 5 ngày. Hỏi em được nghỉ mấy ngày?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....



Bài 2: Lan gấp được 2 chục chiếc thuyền, Hòa gấp thêm cho Lan 7 chiếc thuyền. Hỏi Lan có tất cả bao nhiêu chiếc thuyền?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....

Bài 3: Cửa hàng có 90 cái bánh quy. Họ làm từ thiện cho các em nhỏ hết 7 chục cái bánh quy. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu cái bánh quy?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....



Bài 4: Một lớp có 23 bạn nữ và 25 bạn nam. Hỏi lớp đó có tất cả bao nhiêu học sinh?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....

Bài 5: Huệ có 2 chục bút chì, mẹ mua thêm cho Huệ 5 bút chì nữa. Hỏi Huệ có tất cả bao nhiêu bút chì?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

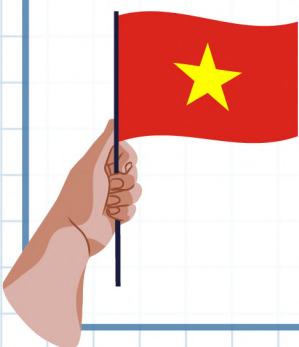
Trả lời:.....



Bài 6: Tổ Một làm được 20 lá cờ, tổ Hai làm được 3 chục lá cờ. Hỏi cả hai tổ làm được tất cả bao nhiêu lá cờ?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....



## CHỦ ĐỀ 5: TOÁN CÓ LỜI VĂN.



Bài 1: Mẹ nuôi được 29 con gà, mẹ biếu bà nội 1 chục con. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu con gà?

A. 19 con gà

B. 18 con gà

C. 28 con gà

Bài 2: Dũng có 62 viên bi. Dũng cho Bin 2 chục viên bi và cho Lê 12 viên bi. Hỏi Dũng còn lại bao nhiêu viên bi?

A. 32 viên bi

B. 30 viên bi

C. 30 viên bi

Bài 3: Bạn Linh có 15 quyển vở, Bạn Vĩ có 30 quyển vở. Hỏi cả hai bạn có tất cả bao nhiêu quyển vở?

A. 42 quyển vở

B. 40 quyển vở

C. 45 quyển vở

Bài 4: Một thanh gỗ dài 97 cm, bố em cưa bớt đi 22 cm. Hỏi thanh gỗ còn lại dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

A. 70 cm

B. 75 cm

C. 57 cm

Bài 5: Cây táo có tất cả 99 quả táo. Gió thổi mạnh làm rớt xuống đất 45 quả táo. Hỏi trên cây còn lại bao nhiêu quả táo?

A. 35 quả

B. 45 quả

C. 54 quả

Bài 6: Hồng có 12 que tính, Lan có 7 que tính. Hỏi cả hai bạn có tất cả bao nhiêu que tính?

A. 19 que tính

B. 82 que tính

C. 79 que tính

Bài 7: Huệ có 2 chục bút chì, mẹ mua thêm cho Huệ 5 bút chì nữa. Hỏi Huệ có tất cả bao nhiêu bút chì?

A. 7 bút chì

B. 20 bút chì

C. 25 bút chì

Bài 8: Lớp 1A có 37 học sinh, lớp 1B có 32 học sinh. Hỏi cả hai lớp có tất cả bao nhiêu học sinh?

A. 69 học sinh

B. 96 học sinh

C. 65 học sinh



## CHỦ ĐỀ 5: TOÁN CÓ LỜI VĂN.



Bài 1: Một quyển sách có 65 trang, Lan đã đọc hết 34 trang. Hỏi Lan còn phải đọc bao nhiêu trang nữa thì hết quyển sách ?

A. 99 trang

B. 31 trang

C. 30 trang

Bài 2: Tháng trước Hà được 10 điểm 10, tháng này Hà được 9 điểm 10. Hỏi cả hai tháng Hà được tất cả bao nhiêu điểm 10?

A. 19 điểm 10

B. 20 điểm 10

C. 10 điểm 10

Bài 3: Trong vườn nhà Nam trồng 32 cây bưởi và 2 chục cây cam. Hỏi trong vườn nhà Nam trồng tất cả bao nhiêu cây cam và bưởi?

A. 51 cây

B. 52 cây

C. 34 cây

Bài 4: Thu đọc một quyển sách dày 78 trang, còn lại 32 trang chưa đọc. Hỏi Thu đã đọc được bao nhiêu trang của quyển sách đó?

A. 46 trang

B. 45 trang

C. 100 trang

Bài 5: Cành trên có 15 con chim, cành dưới có 10 con chim. Hỏi có tất cả bao nhiêu con chim?

A. 16 con chim

B. 25 con chim

C. 24 con chim

Bài 6: Lan hái được 1 chục bông hoa, Mai hái được 3 chục bông hoa. Hỏi cả hai bạn hái được bao nhiêu bông hoa ?

A. 40 bông

B. 10 bông

C. 3 bông

Bài 7: Vườn nhà Mai có hai cây cam. Một cây có 3 chục quả, 1 cây có 8 quả . Hỏi hai cây có tất cả bao nhiêu quả?

A. 31 quả

B. 4 quả

C. 38 quả

Bài 8: Nhà Lan có 10 con dê. Bố Lan mua thêm 6 con nữa về nuôi. Hỏi nhà Lan có tất cả bao nhiêu con dê?

A. 7 con dê

B. 16 con dê

C. 15 con dê



# CHỦ ĐỀ 6: THỜI GIAN - ĐO ĐỘ DÀI



## Bài 1: Nối:



Bé học bài lúc 10 giờ.

Bé tập thể dục lúc 6 giờ.

Bé vui chơi lúc 9 giờ.

Bé ăn sáng lúc 7 giờ.

Bé đi ngủ lúc 8 giờ.

Bé chơi đá banh lúc 4 giờ.



## Bài 2: Xem giờ:



.....giờ



.....giờ



.....giờ



.....giờ



.....giờ



.....giờ



.....giờ



.....giờ



# CHỦ ĐỀ 6: THỜI GIAN - ĐO ĐỘ DÀI



## Bài 1: Nối:



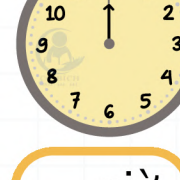
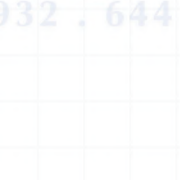
Bé thức dậy lúc 6 giờ.



Bé chơi cùng bạn lúc 9 giờ.



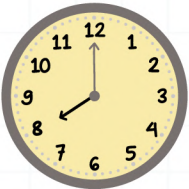
Bé đi học lúc 7 giờ.



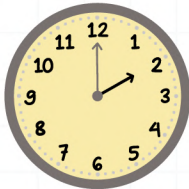
Bé ăn trưa lúc 11 giờ.



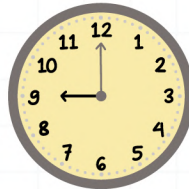
## Bài 2: Xem giờ:



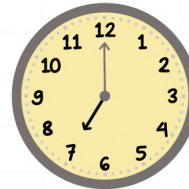
.....giờ



.....giờ



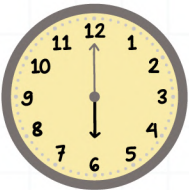
.....giờ



.....giờ



.....giờ



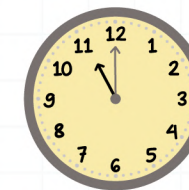
.....giờ



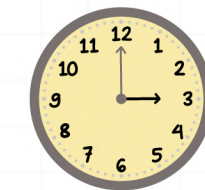
.....giờ



.....giờ



.....giờ

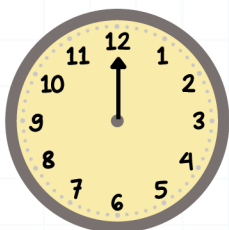


.....giờ

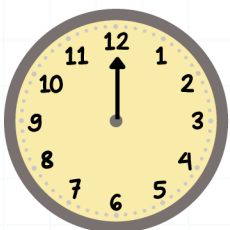
# CHỦ ĐỀ 6: THỜI GIAN - ĐO ĐỘ DÀI



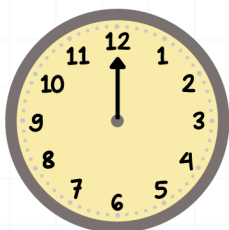
## Bài 1: Bé vẽ kim giờ nhé!



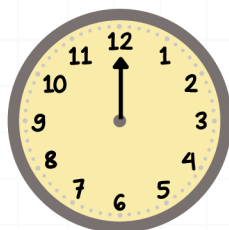
6 giờ



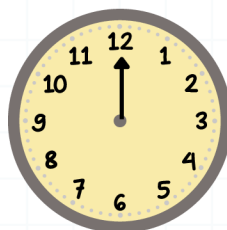
5 giờ



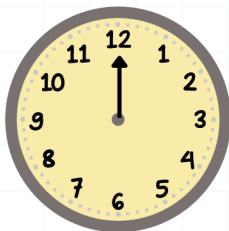
12 giờ



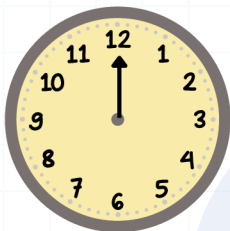
10 giờ



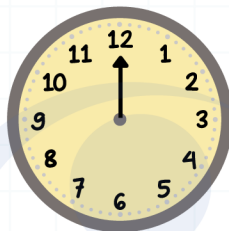
2 giờ



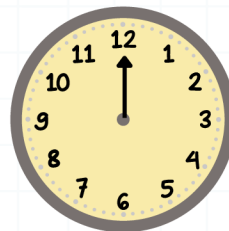
8 giờ



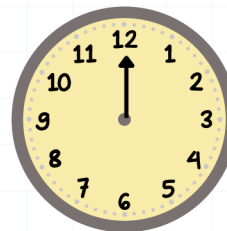
3 giờ



1 giờ



11 giờ



9 giờ

## Bài 3: Nối:



6 giờ



4 giờ



11 giờ



12 giờ

9 giờ

8 giờ

7 giờ

5 giờ



## Bài 3: Tính:

$$7 \text{ giờ} - 4 \text{ giờ} =$$



$$12 \text{ giờ} - 2 \text{ giờ} =$$



$$24 \text{ giờ} - 10 \text{ giờ} =$$



$$10 \text{ giờ} + 7 \text{ giờ} =$$



$$34 \text{ giờ} - 12 \text{ giờ} =$$



$$9 \text{ giờ} + 10 \text{ giờ} =$$

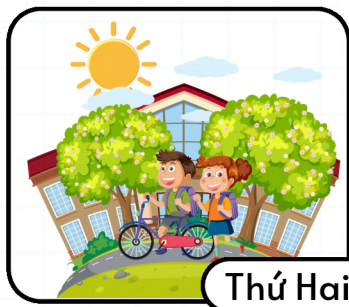




# CHỦ ĐỀ 6: THỜI GIAN - ĐO ĐỘ DÀI



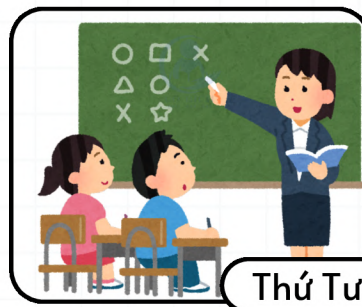
Bài 1: Xem tranh và nêu hoạt động mỗi ngày của em.



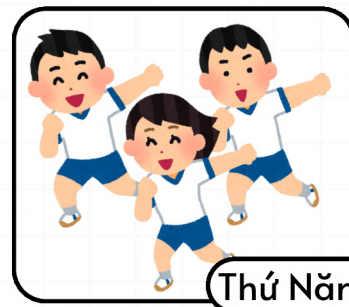
Thứ Hai



Thứ Ba



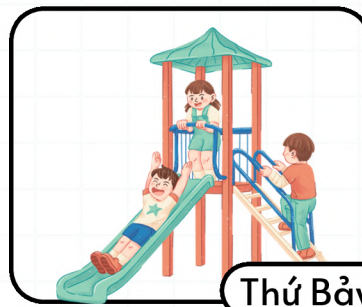
Thứ Tư



Thứ Năm



Thứ Sáu



Thứ Bảy



Chủ nhật



Một tuần lễ có..... ngày.

Đó là:.....

.....

.....

.....

Bài 2: Xem điểm thưởng của bé và trả lời câu hỏi:



Thứ ..... bé được nhiều ngôi sao nhất.

Thứ..... bé được ít ngôi sao nhất.

Các ngày..... bé được 3 ngôi sao.

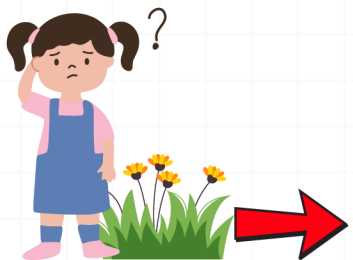
# CHỦ ĐỀ 6: THỜI GIAN - ĐO ĐỘ DÀI



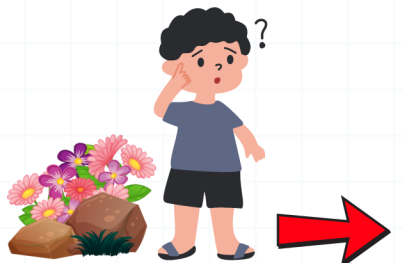
Bài 1: Điền các ngày còn thiếu vào chỗ chấm:



|                                                                                              |                                                                                            |                                                                                               |                                                                                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <br>Thứ Hai | <br>..... | <br>Thứ Tư | <br>..... |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|



|                                                                                            |                                                                                              |                                                                                                |                                                                                              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <br>..... | <br>Thứ Năm | <br>Thứ Sáu | <br>..... |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|



|                                                                                            |                                                                                              |                                                                                              |                                                                                                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <br>..... | <br>Thứ Sáu | <br>..... | <br>Chủ nhật |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|

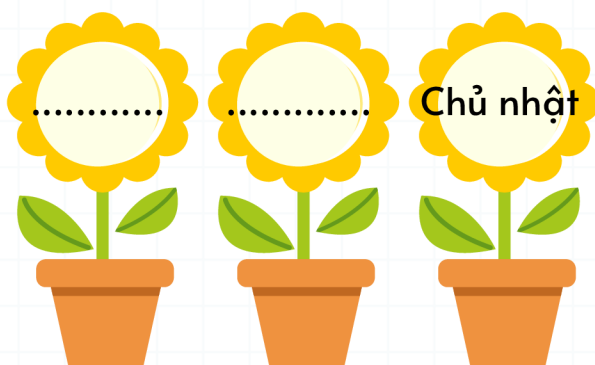
Bài 2: Điền các ngày còn thiếu vào chỗ chấm:



Hôm qua    Hôm nay    Ngày mai



Hôm qua    Hôm nay    Ngày mai



Hôm qua    Hôm nay    Ngày mai



Hôm qua    Hôm nay    Ngày mai



# CHỦ ĐỀ 6: THỜI GIAN - ĐO ĐỘ DÀI



## Bài 1: Nối:



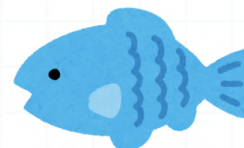
Hôm qua



Hôm nay



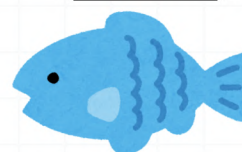
Ngày mai



Thứ Năm



Thứ Tư



Thứ Sáu



Hôm qua



Hôm nay



Ngày mai

Thứ Hai

Thứ Bảy

Chủ nhật

CÔ BÍCH  
0932 . 644 . 643

## Bài 2: Điền các ngày còn thiếu vào chỗ chấm:



Thứ Hai



.....



Thứ Tư



.....



Thứ Sáu



.....



.....



Thứ Hai



Thứ Ba



.....



# CHỦ ĐỀ 6: THỜI GIAN - ĐO ĐỘ DÀI



## Bài 1: Nối thứ và ngày tương ứng:



Thứ Ba



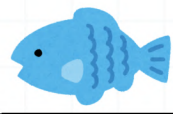
Thứ Tư



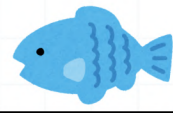
Thứ Năm



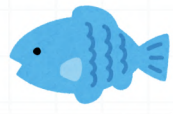
Thứ Sáu



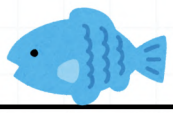
Ngày 20



Ngày 19



Ngày 22



Ngày 21

Connections: Thứ Ba to Ngày 20, Thứ Tư to Ngày 19, Thứ Năm to Ngày 22, Thứ Sáu to Ngày 21.

## Bài 2: Nối thứ và ngày tương ứng:



Hôm qua



Hôm nay



Ngày mai



Ngày 16



Ngày 17



Ngày 15



Ngày 30



Ngày 29



Ngày 28

Hôm nay

Hôm qua

Ngày mai

Connections: Hôm nay to Ngày 16, Ngày mai to Ngày 15, Ngày 30 to Ngày 28, Ngày 29 to Ngày 28.

## CHỦ ĐỀ 6: THỜI GIAN - ĐO ĐỘ DÀI



Bài 1: Hình dưới là tờ lịch của ngày hôm nay:



- a. Ngày hôm qua là thứ ..... ngày .....
- b. Ngày mai là thứ ..... ngày.....
- c. Bố đi công tác vào hôm nay. Bố đi công tác vào thứ ..... ngày.....
- d. 7 ngày nữa là sinh nhật em. Sinh nhật em là thứ ..... ngày .....
- e. Bố đi công tác 5 ngày. Bố sẽ về trước sinh nhật em ..... ngày.

Bài 2: Hình dưới là tờ lịch của ngày hôm nay:



- a. Hôm nay là thứ ..... ngày .....
- b. Gia đình Mai dự định đi du lịch Sa Pa 7 ngày, họ sẽ khởi hành vào ngày mai, là thứ ....., ngày .....
- c. Vậy thứ ....., ngày ..... gia đình Mai sẽ trở về nhà.

Bài 3: Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Một tuần lễ em đi học 5 ngày.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

Một tuần lễ có 6 ngày.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

Một tuần lễ em được nghỉ 2 ngày.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

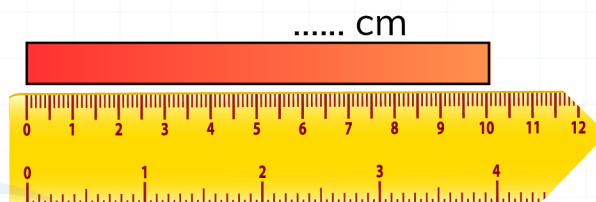
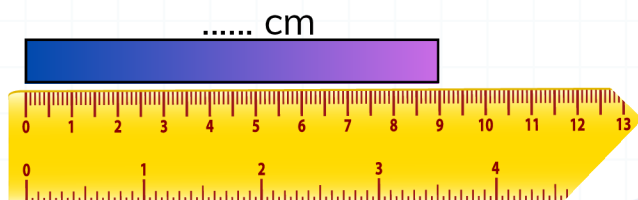
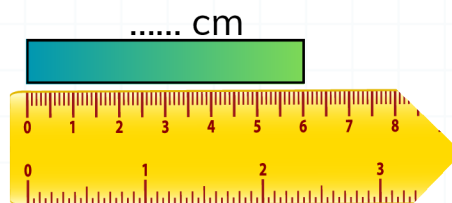
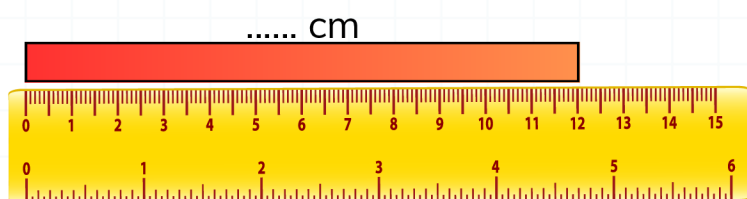
Hôm nay là thứ hai, ngày 10. Thứ Hai tuần trước là ngày 3.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

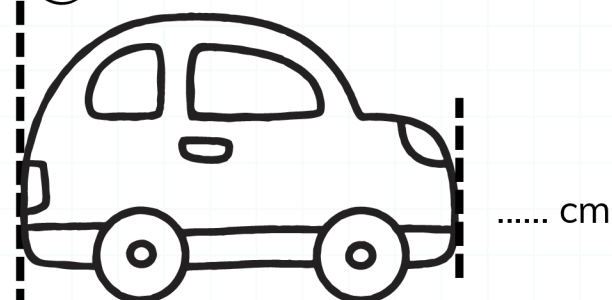
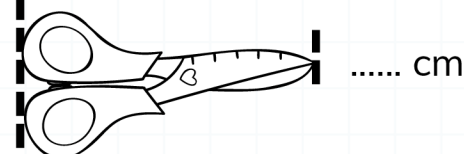
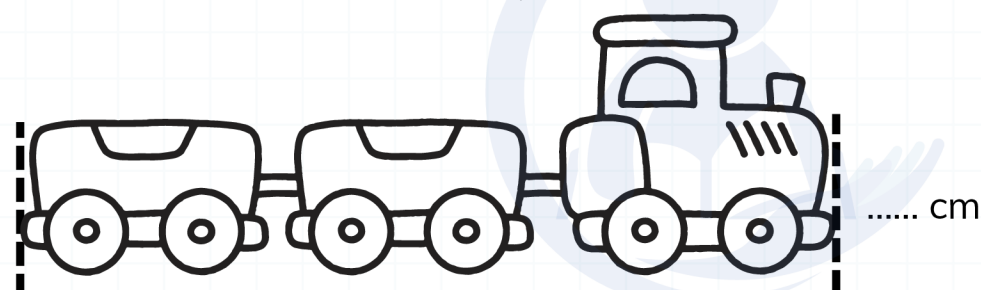
# CHỦ ĐỀ 6: THỜI GIAN - ĐO ĐỘ DÀI



Bài 1: Độ dài của các băng giấy là:



Bài 2: Đo các vật dưới đây và trả lời câu hỏi:



- a. Đồ vật dài nhất là .....  
dài .....cm
- b. Đồ vật ngắn nhất là .....  
dài ..... cm

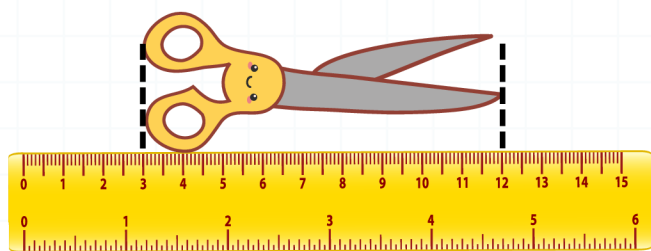
Bài 3: Vẽ một đoạn thẳng dài 10 cm.



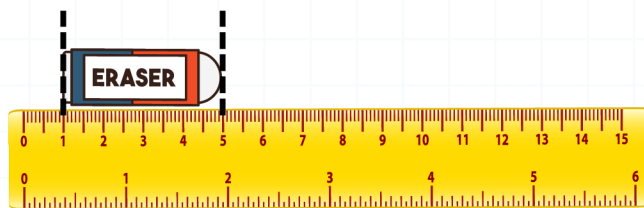
# CHỦ ĐỀ 6: THỜI GIAN - ĐO ĐỘ DÀI



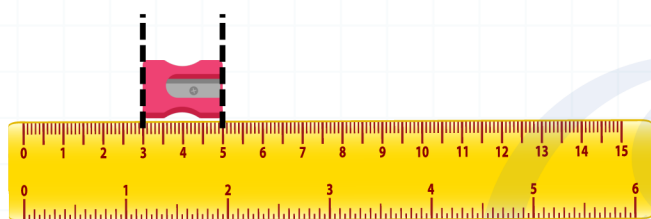
## Bài 1: Số?



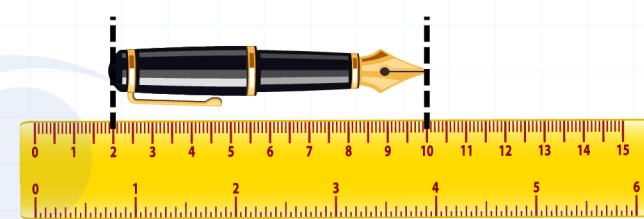
$$12 - 3 = 9 \text{ (cm)}$$



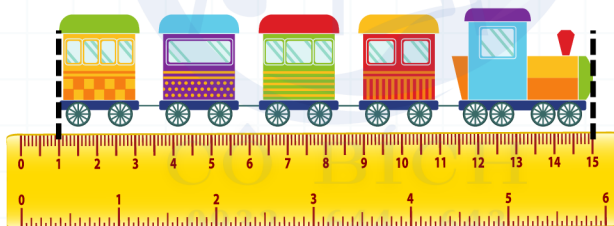
$$\square - \square = \square \text{ (cm)}$$



$$\square - \square = \square \text{ (cm)}$$



$$\square - \square = \square \text{ (cm)}$$



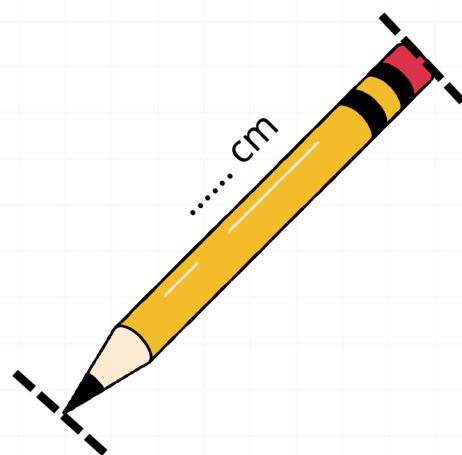
$$\square - \square = \square \text{ (cm)}$$

## Bài 2: Đo độ dài của các vật sau:

..... cm



..... cm



## Bài 3: Vẽ một đoạn thẳng dài 12 cm.

# CHỦ ĐỀ 6: THỜI GIAN - ĐO ĐỘ DÀI



Bài 1: Bố cho Bo về thăm ông bà 5 ngày rồi lên thành phố học lại, nhưng do chưa có lịch học, Bo ở lại với ông bà thêm 5 ngày nữa. Hỏi Bo ở quê với ông bà tất cả bao nhiêu ngày?

A. 5 ngày

B. 10 ngày

C. 7 ngày

Bài 2: Từ thứ Hai đến thứ Sáu có bao nhiêu ngày:

A. 5 ngày

B. 7 ngày

C. 3 ngày

Bài 3: Thứ Tư tuần này là ngày 12 tháng 6, thứ Tư tuần sau là ngày?

A. Ngày 17

B. Ngày 13

C. Ngày 19

Bài 4: Chủ nhật tuần này là ngày 27 tháng 7. Chủ nhật tuần trước là ngày mấy?

A. 20 ngày

B. 26 ngày

C. 28 ngày

Bài 5: Hôm nay là thứ Bảy ngày 3. Ngày mai em đi chơi, vậy ngày mai là thứ mấy ngày mấy?

A. Chủ nhật ngày 4.

B. Chủ nhật ngày 2.

C. Thứ Bảy ngày 3.

Bài 6: Hôm nay là thứ Năm ngày 10. Mẹ hỏi em hôm qua là ngày nào?

A. Thứ Tư ngày 9.

B. Thứ Sáu ngày 11.

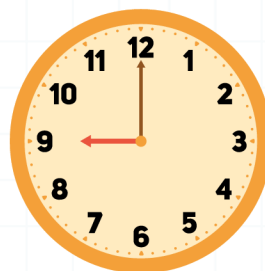
C. Thứ Tư ngày 11.

Bài 7: Đồng hồ bên cạnh chỉ mấy giờ?

A. 12 giờ

B. 9 giờ

C. 3 giờ



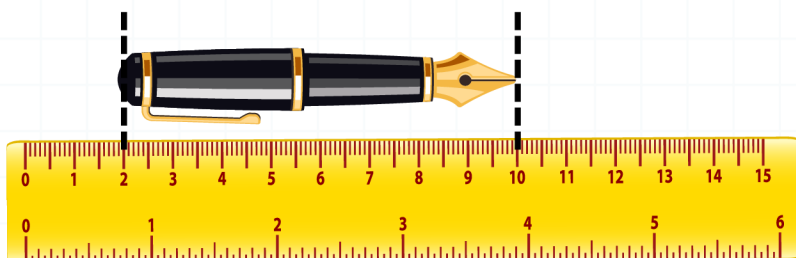
Bài 8: Lúc 5 giờ, kim phút chỉ số 12, vậy kim giờ chỉ số mấy?

A. Chỉ số 6

B. Chỉ số 12

C. Chỉ số 5

Bài 9: Độ dài của cây bút là?



A. 10 cm

B. 9 cm

C. 8 cm

# CHỦ ĐỀ 6: THỜI GIAN - ĐO ĐỘ DÀI



Bài 1: Ngày 18 tháng 5 là thứ Sáu. Vậy ngày 20 tháng 5 là thứ mấy?

A. Thứ Sáu

B. Thứ Bảy

C. Chủ nhật

Bài 2: Bố đi công tác từ ngày 10 tháng 7 đến ngày 18 tháng 7 mới về. Vậy bố đi công tác mấy ngày?

A. 7 ngày

B. 8 ngày

C. 10 ngày

Bài 3: Cả nhà khởi hành đi du lịch vào thứ Hai, đi trong 3 ngày, vậy khi về là vào thứ mấy?

A. Thứ Tư

B. Thứ Bảy

C. Thứ sáu

Bài 4: Chủ nhật tuần này là ngày 21 tháng 9. Chủ nhật tuần sau là ngày bao nhiêu?

A. Ngày 29

B. Ngày 28

C. Ngày 30

Bài 5: Hôm nay là thứ Sáu ngày 13, ngày mai là thứ mấy?

A. Thứ Bảy, ngày 14

B. Thứ Bảy, ngày 15

C. Thứ Năm, ngày 12

Bài 6: Thứ Hai tuần này là ngày 10, thứ Hai tuần trước là ngày?

A. Ngày 3.

B. Ngày 9

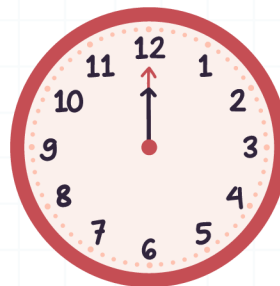
C. Ngày 17

Bài 7: Đồng hồ bên cạnh chỉ mấy giờ?

A. 12 giờ

B. 9 giờ

C. 3 giờ



Bài 8: Lúc 6 giờ, kim phút chỉ số 12, vậy kim giờ chỉ số mấy?

A. Chỉ số 6

B. Chỉ số 12

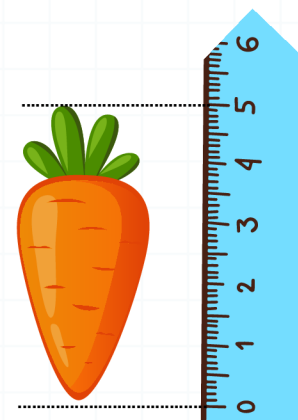
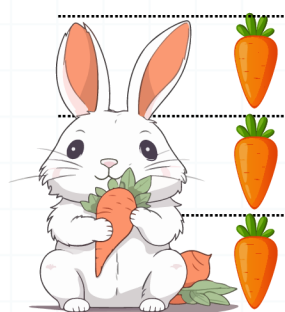
C. Chỉ số 5

Bài 9: Chiều cao của con thỏ là?

A. 5 cm

B. 10 cm

C. 15 cm

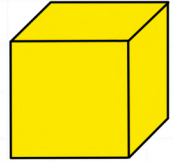
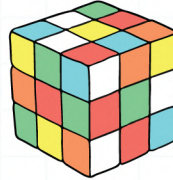
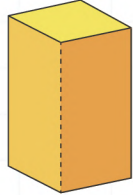
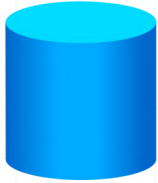
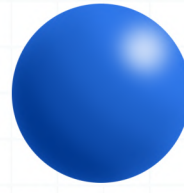




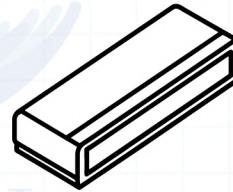
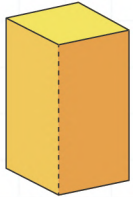
# CHỦ ĐỀ 7: HÌNH HỌC



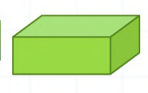
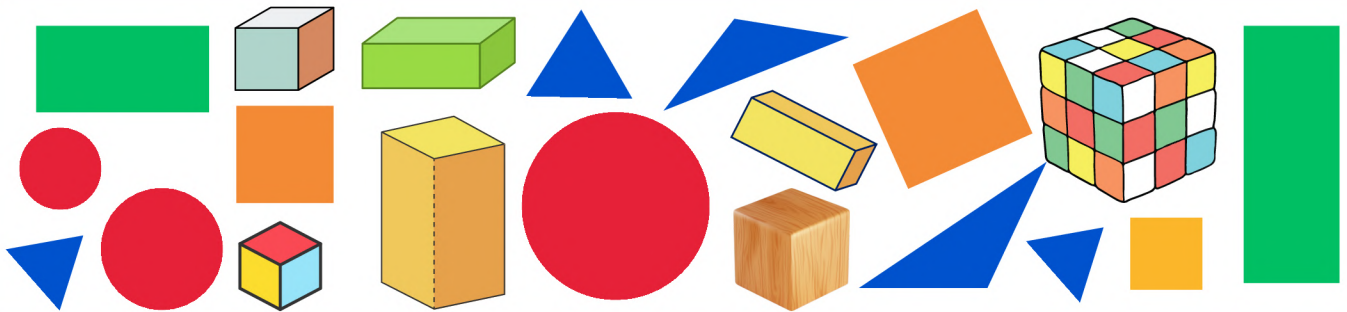
Bài 1: Khoanh tròn các khối lập phương:



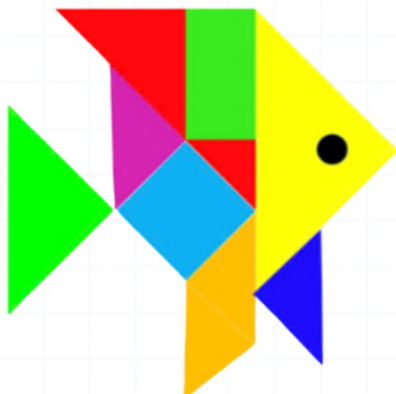
Bài 2: Khoanh tròn các khối hộp chữ nhật:



Bài 3: Đếm:



Bài 4: Đếm hình:



Có ..... hình tam giác.

Có ..... hình tròn.

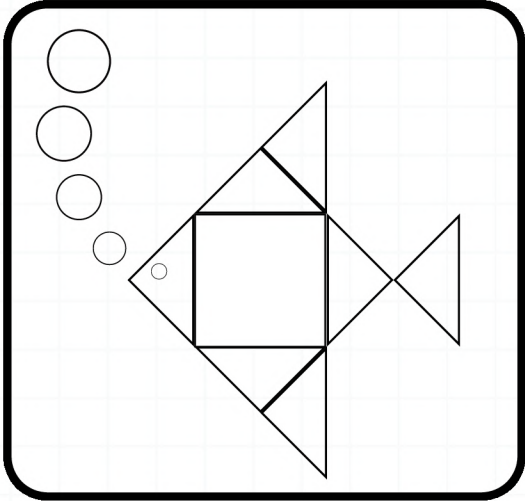
Có ..... hình vuông.

Có ..... hình chữ nhật.

# CHỦ ĐỀ 7: HÌNH HỌC



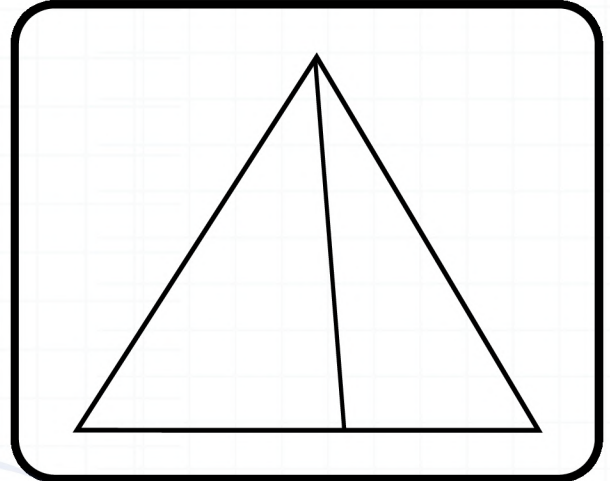
## Bài 1: Đếm hình:



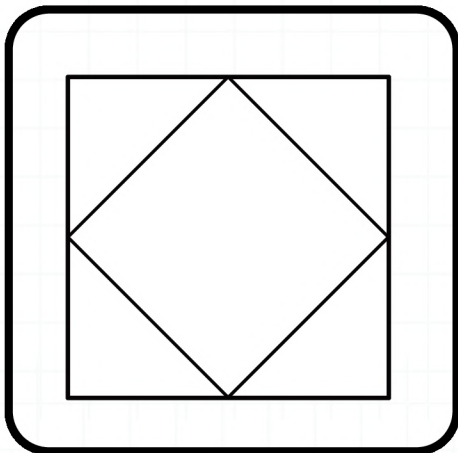
Có ..... hình tròn.

Có ..... hình vuông.

Có ..... hình tam giác.

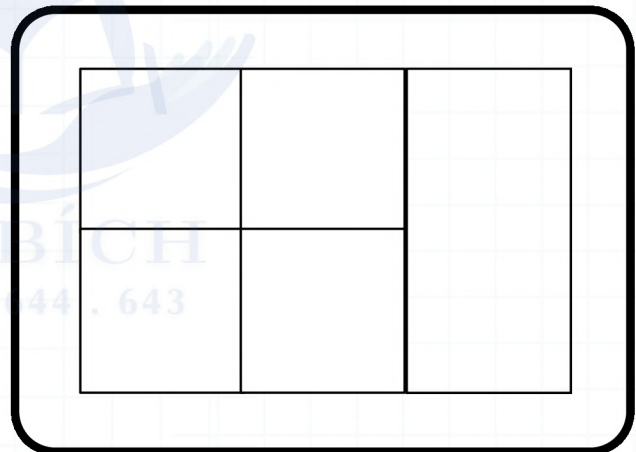


Có ..... hình tam giác.



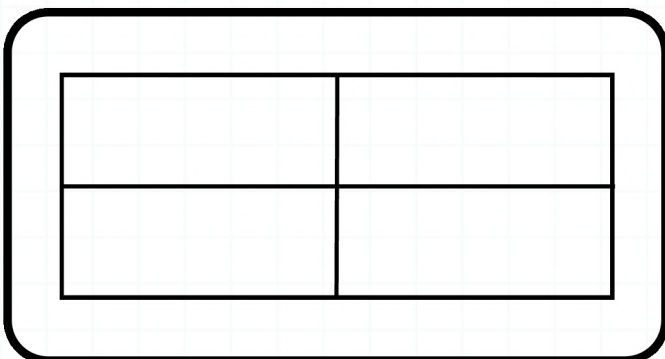
Có ..... hình vuông.

Có ..... hình tam giác.

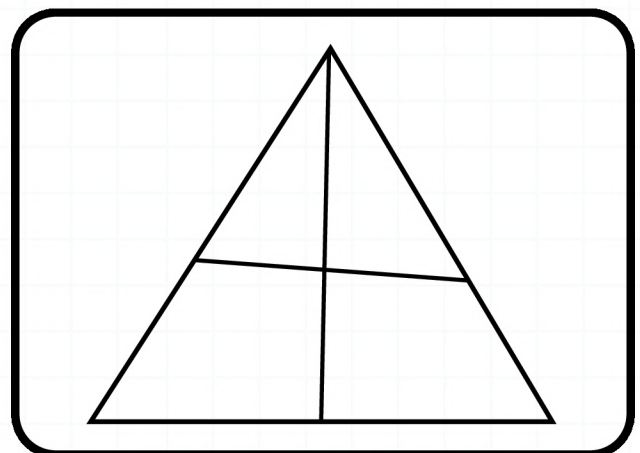


Có ..... hình vuông.

Có ..... hình chữ nhật.



Có ..... hình chữ nhật.



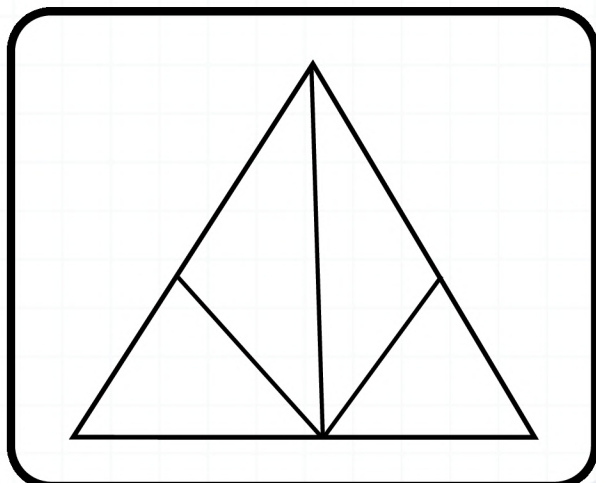
Có ..... hình tam giác.



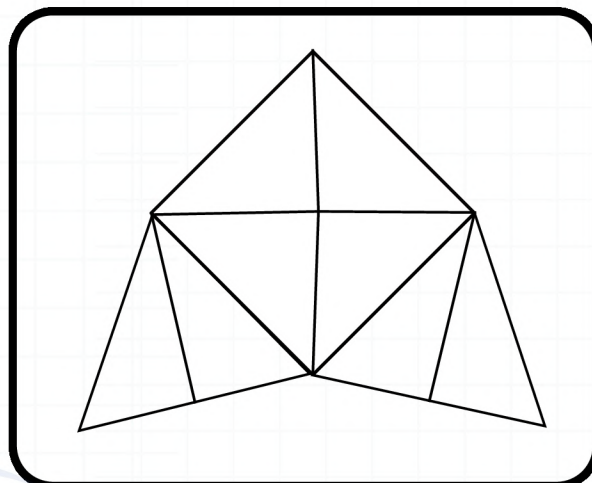
# CHỦ ĐỀ 7: HÌNH HỌC



## Bài 1: Đếm hình:

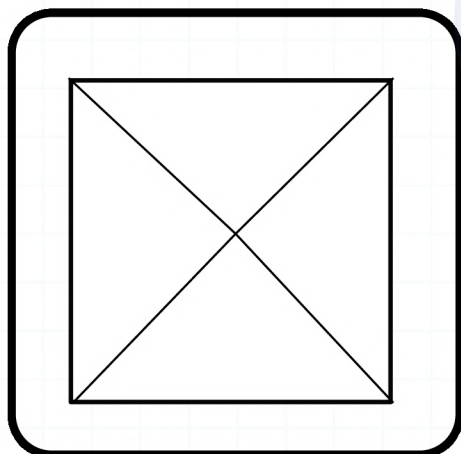


Có ..... hình tam giác.



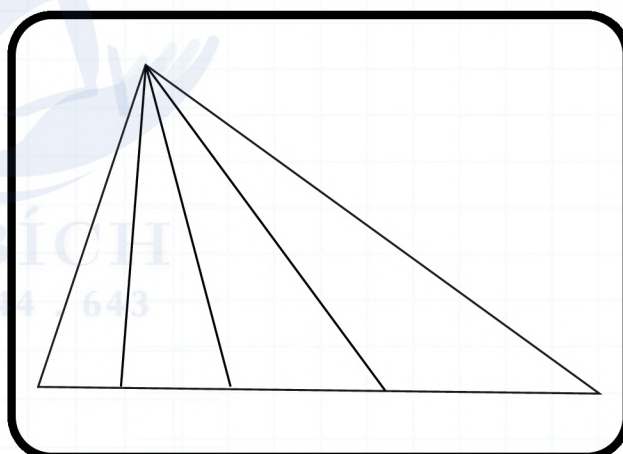
Có ..... hình tam giác.

Có ..... hình vuông.

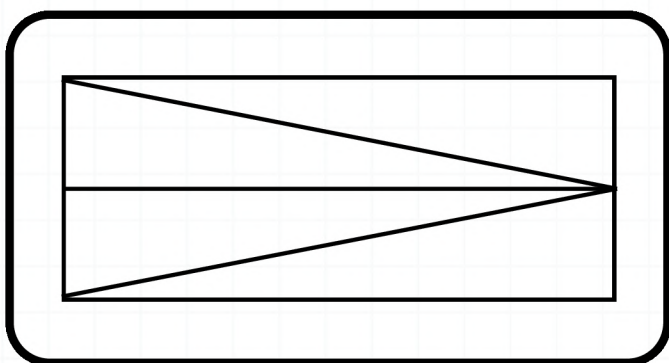


Có ..... hình vuông.

Có ..... hình tam giác.

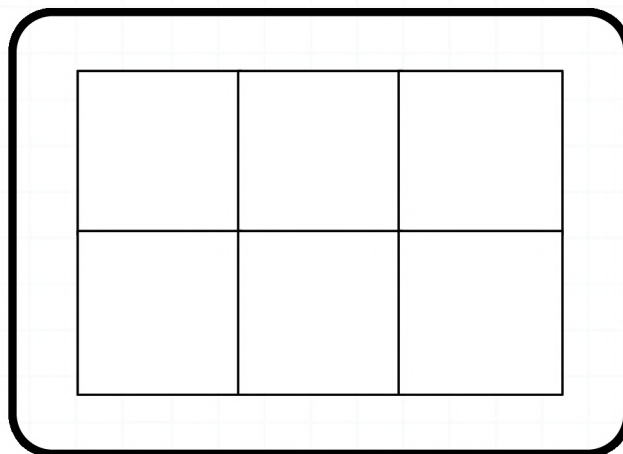


Có ..... hình tam giác.



Có ..... hình chữ nhật.

Có ..... hình tam giác.



Có ..... hình vuông.

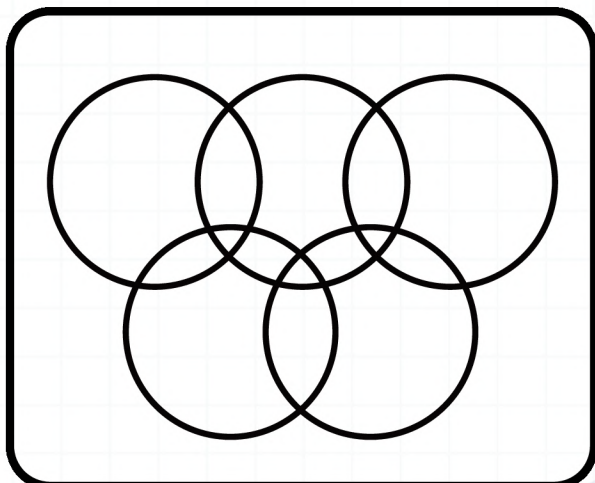
Có ..... hình chữ nhật.



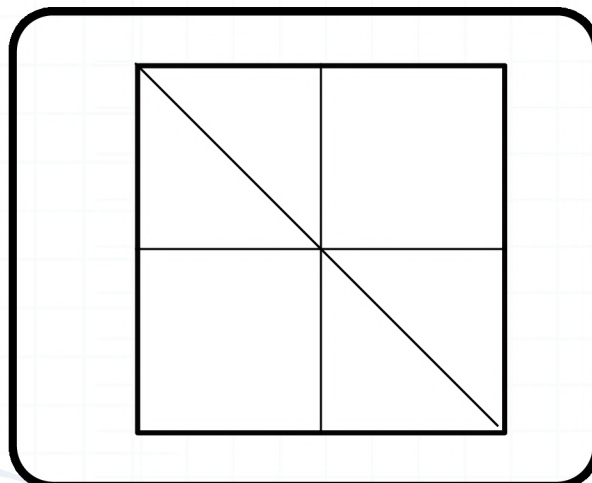
# CHỦ ĐỀ 7: HÌNH HỌC



## Bài 1: Đếm hình:



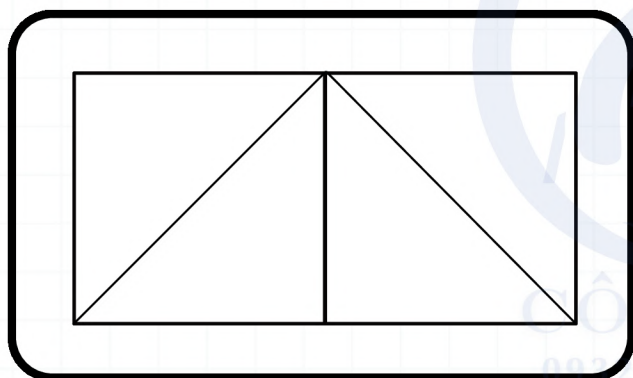
Có ..... hình tròn.



Có ..... hình vuông.

Có ..... hình chữ nhật.

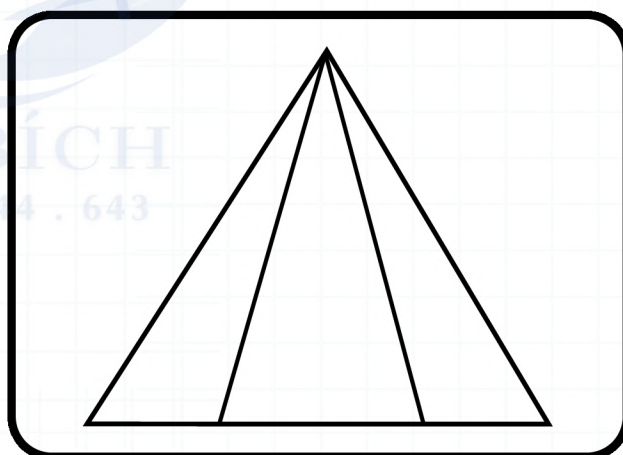
Có ..... hình tam giác.



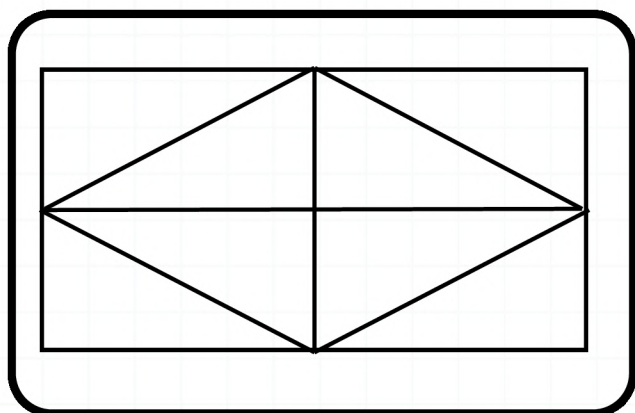
Có ..... hình vuông.

Có ..... hình chữ nhật.

Có ..... hình tam giác.



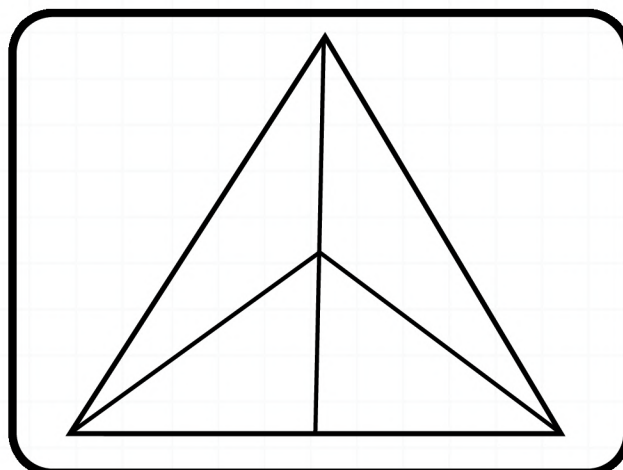
Có ..... hình tam giác.



Có ..... hình vuông.

Có ..... hình chữ nhật.

Có ..... hình tam giác.



Có ..... hình tam giác.

# ĐỀ ÔN 1



## I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Bài 1: Số 65 đọc là:

A. Sáu mươi năm

B. Sáu mươi lăm

C. Sáu năm

Bài 2: Số thích hợp điền vào chỗ trống là:

10

20

30

40

.....

60

70

A. 100

B. 90

C. 50

Bài 3: Trong các số: 43, 72, 61, 38 số lớn nhất là:

A. 72

B. 61

C. 43

Bài 4: Mẹ đi công tác 1 tuần lễ, ngày mẹ đi là ngày 10. Vậy mẹ về sẽ là ngày mấy?

A. Ngày 11

B. Ngày 12

C. Ngày 17

Bài 5: Đồng hồ bên cạnh chỉ mấy giờ?

A. 12 giờ

B. 9 giờ

C. 3 giờ

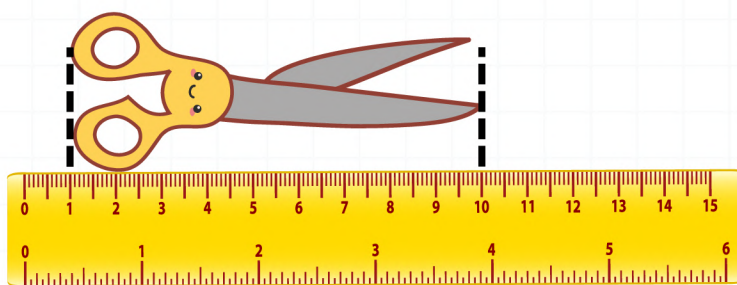


Bài 6: Độ dài của cái kéo là?

A. 9 cm

B. 10 cm

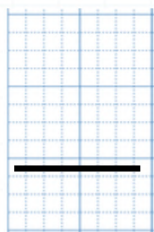
C. 15 cm



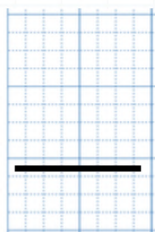
## II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1: Đặt tính và tính:

$$34 + 54 =$$



$$12 + 14 =$$



$$45 - 12 =$$



$$30 - 20 =$$





## Bài 2: Tính:

$37 - 23 + 10 = \square$

$78 - 45 + 23 = \square$

$99 - 10 - 46 = \square$

## Bài 3: Số?

$45 - \square = 21$

$34 + \square = 67$

$\square - 13 = 34$

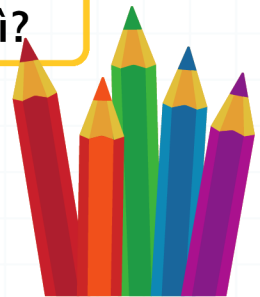
## Bài 4: Sắp xếp số 45, 79, 21, 56 theo thứ tự từ bé đến lớn:



## Bài 5: Thảo có 3 chục cây bút chì, mẹ mua thêm cho Thảo 5 cây bút chì nữa. Hỏi Thảo có tất cả bao nhiêu cây bút chì?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời: .....



## Bài 6: Em hãy lập các phép tính từ 3 số sau:

67

21

46

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

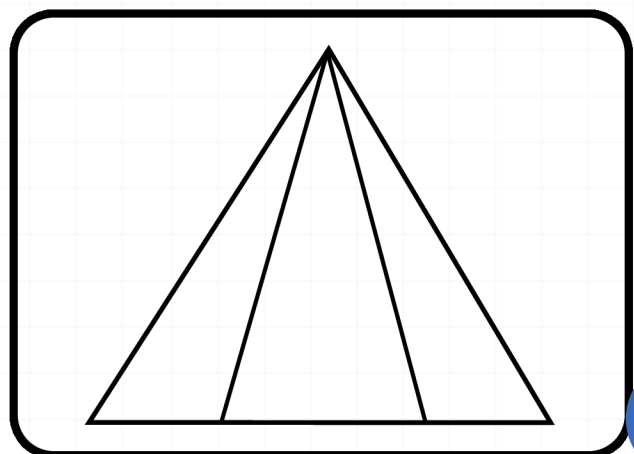
$\square \bigcirc \square = \square$

$\square \bigcirc \square = \square$

$\square \bigcirc \square = \square$

## Bài 7: Quan sát hình bên và trả lời câu hỏi:

Có ..... hình tam giác.





## Bài 1: Tám mươi chín viết là:

**A. 98**

**B. 89**

**C. 809**

## Bài 2: Lấy số lớn nhất có một chữ số trừ đi 2 thì được bao nhiêu?

**A. 9**

## B. 7

## C. 10

**Bài 3: Trong các số sau: 50 ; 39 ; 43 ; 67 số bé nhất là:**

**A. 50**

**B. 39**

**C. 43**

**Bài 4: Hôm nay là thứ Ba ngày 11, cô giáo nói một tuần nữa cả lớp sẽ được đi xem phim, vậy hôm đó là thứ mấy?**

**A. Thứ Ba, ngày 18.**

**B. Thứ Ba, ngày 10.**

### C. Thứ Tư, ngày 12

## Bài 5: Đồng hồ bên cạnh chỉ mấy giờ?

**A. 12 giờ**

## B. 6 giờ

## C. 8 giờ

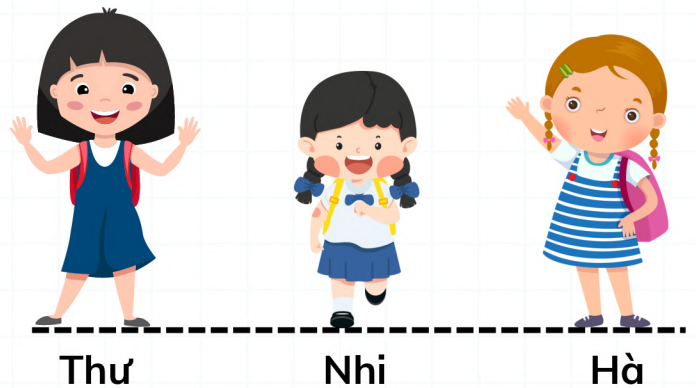


## Bài 6: Đúng ghi Đ, sai ghi S.

**A. Bạn Nhi thấp nhất.**

### B. Bạn Thư thấp nhất.

**C. Xếp theo theo thứ tự từ thấp tới cao là: Nhi, Hà, Thư.**



## II. TỰ LUẬN (7 điểm)

## Bài 1: Đặt tính và tính:

$67 - 45 =$

$45 + 12 =$

$80 + 10 =$

$$89 - 6 =$$

## ĐỀ ÔN 2



### Bài 2: Tính:



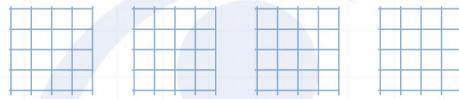
### Bài 3: Điền dấu $<$ , $>$ , $=$ vào chỗ trống:

$78 - 23 \quad \boxed{\phantom{00}} \quad 15 + 34$

$98 \quad \boxed{\phantom{00}} \quad 45 + 43$

$67 - 33 \quad \boxed{\phantom{00}} \quad 35$

### Bài 4: Sắp xếp số 13, 67, 20, 98 theo thứ tự giảm dần:



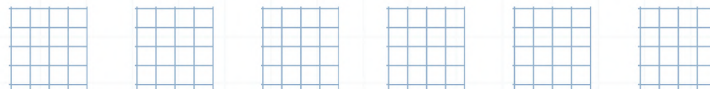
Bài 5: Tổ Một thu gom được 51 vỏ chai nhựa. Tổ Hai thu gom được 38 vỏ chai nhựa. Hỏi cả hai tổ thu gom được bao nhiêu vỏ chai nhựa?

Phép tính:  $\boxed{\phantom{00}} \bigcirc \boxed{\phantom{00}} = \boxed{\phantom{00}}$

Trả lời:.....



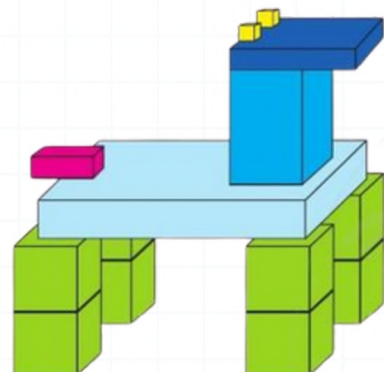
Bài 6: Từ các thẻ số dưới đây, em hãy lập tất cả các số có hai chữ số khác nhau:



### Bài 7: Quan sát hình bên và trả lời câu hỏi:

Có ..... khối lập phương.

Có ..... khối hộp chữ nhật.





# ĐỀ ÔN 3



## I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Bài 1: Trong các số: 72, 69, 85, 47 số bé nhất là:

A. 72

B. 47

C. 85

Bài 2: Trong các số: 27, 60, 85, 57 số lớn nhất là:

A. 27

B. 85

C. 57

Bài 3: Số “ba mươi sáu” viết là:

A. 36

B. 306

C. 63

Bài 4: Phép cộng  $30 + 70$  có kết quả là:

A. 10

B. 100

C. 90

Bài 5: Các số 28, 76, 54, 78 sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

A. 28, 76, 54, 78

B. 28, 54, 76, 78

C. 76, 78, 54, 28

Bài 6: Cho chiếc cân thăng bằng sau:



Hỏi một quả táo nặng bằng mấy quả dâu tây?

A. 2

B. 3

C. 4

## II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1: Đặt tính và tính:

$$45 + 23 =$$

$$18 - 8 =$$

$$45 - 10 =$$

$$7 + 41 =$$



# ĐỀ ÔN 3



## Bài 2: Nối:

$67 - 31$

$83 - 60$

$99 - 63$

23

36

50

86

$30 + 20$

$34 + 52$

$90 - 40$

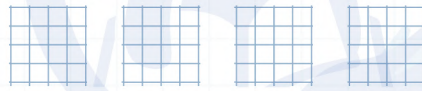
## Bài 3: Điền dấu $<$ , $>$ , $=$ vào chỗ trống:

$45 - 24$    $23 + 6$

$99$    $99 - 9$

$34 + 4$    $40$

## Bài 4: Sắp xếp số 14, 98, 45, 23 theo thứ tự tăng dần:



Bài 5: Trên cây táo có 74 quả. Gió lay làm rụng 21 quả. Hỏi trên cây còn lại bao nhiêu quả táo?



Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

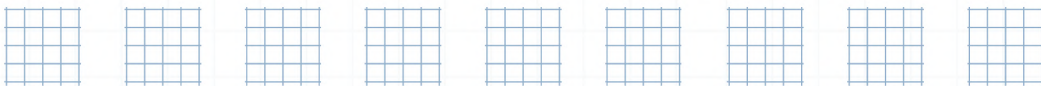
Trả lời:.....

## Bài 6: Từ các số dưới đây, em hãy lập tất cả các số có hai chữ số:

2

6

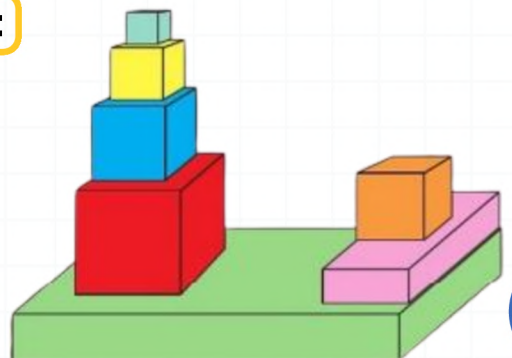
9



## Bài 7: Quan sát hình bên và trả lời câu hỏi:

Có ..... khối lập phương.

Có ..... khối hộp chữ nhật.



# ĐỀ ÔN 4



## I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Bài 1: Số gồm 4 đơn vị và 6 chục là:

A. 46

B. 64

C. 60

Bài 2: Trong các số: 50, 32, 48, 11 số lớn nhất là:

A. 32

B. 50

C. 48

Bài 3: Số cần điền vào ô trống là:



A. 36

B. 32

C. 23

Bài 4: Giờ vào học là 7 giờ sáng. Hôm nay Minh đi học trễ 1 giờ. Vậy Minh vào lớp lúc mấy giờ?



A. 10 giờ

B. 8 giờ

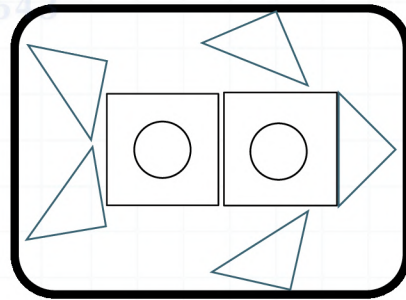
C. 9 giờ

Bài 5: Hình bên có bao nhiêu hình tam giác:

A. 6 hình tam giác

B. 5 hình tam giác

C. 2 hình tam giác



Bài 6: Chiếc bàn học của em dài khoảng:

A. 2 gang tay

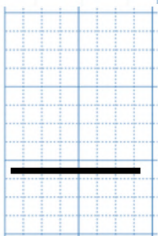
B. 1 sải tay

C. 5 ngón tay

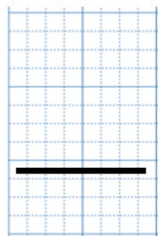
## II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1: Đặt tính và tính:

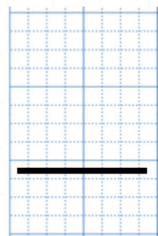
$$45 - 12 =$$



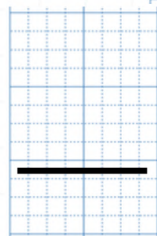
$$67 - 34 =$$



$$28 + 21 =$$



$$90 + 9 =$$

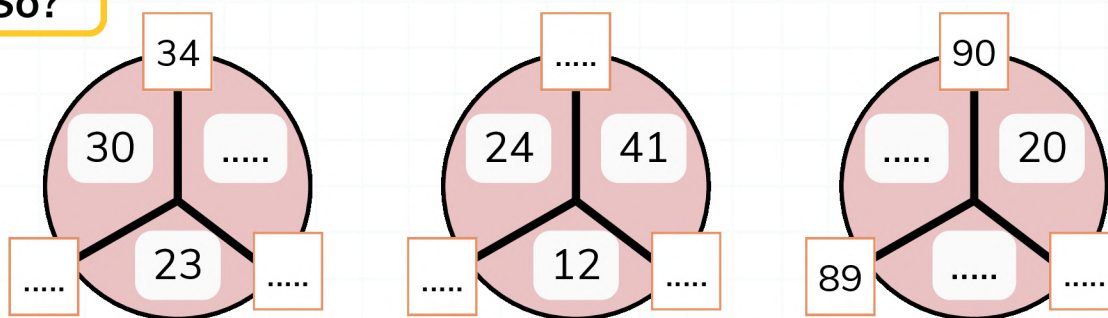




# ĐỀ ÔN 4



## Bài 2: Số?



## Bài 3: Điền dấu < , > , = vào chỗ trống:

$56 + 11 \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array} 72 - 2$

$82 \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array} 98 - 20$

$25 - 12 \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array} 19$

## Bài 4: Sắp xếp số 89, 25, 52, 76 theo thứ tự từ lớn đến bé:



Bài 5: Trong hai tuần, bạn Bình uống hết 39 chai nước. Tuần thứ nhất, Bình uống hết 27 chai nước. Hỏi tuần thứ hai, Bình uống hết bao nhiêu chai nước?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời:.....



## Bài 6: Số?

$\text{Bee} + \text{Bee} + \text{Bee} = 30$

$\text{Bee} + \text{Butterfly} + \text{Butterfly} = 20$

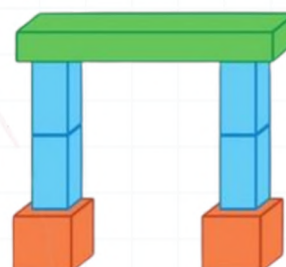
$\text{Butterfly} + \text{Caterpillar} + \text{Caterpillar} = 9$

$\text{Bee} + \text{Butterfly} + \text{Caterpillar} = \dots$

## Bài 7: Quan sát hình bên và trả lời câu hỏi:

Có ..... khối lập phương.

Có ..... khối hộp chữ nhật.







## I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Bài 1: Số lớn nhất có hai chữ số là:

A. 10

B. 99

C. 98

Bài 2: Phép tính  $79 - 47$  có kết quả là:

A. 32

B. 23

C. 33

Bài 3: Số cần điền vào ô trống là:



A. 11

B. 13

C. 15

Bài 4: Mẹ phải đi công tác 8 ngày, tức là mẹ đi công tác:  
..... tuần..... ngày

A. 2 tuần 1 ngày

B. 1 tuần 1 ngày

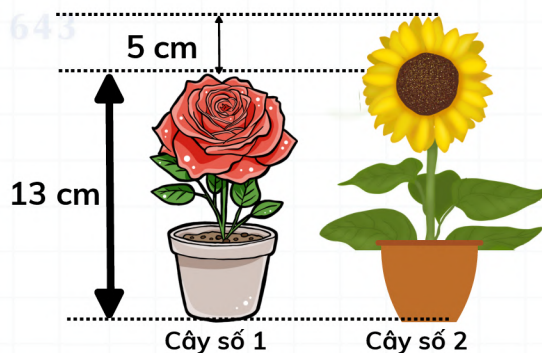
C. 1 tuần 8 ngày

Bài 5: Chiều cao của cây số 2  
(theo hình bên) là:

A. 5 cm

B. 13 cm

C. 18 cm



Bài 6: Hôm nay là thứ Ba, ngày mai là:

A. Thứ Tư

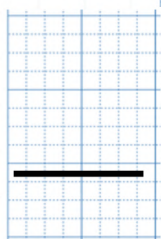
B. Thứ Năm

C. Thứ Bảy

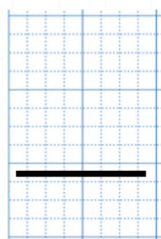
## II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1: Đặt tính và tính:

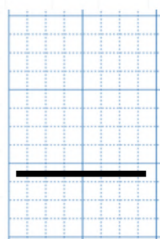
$$62 + 35 =$$



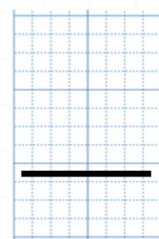
$$49 - 6 =$$



$$78 - 38 =$$



$$34 + 23 =$$





## Bài 2: Đúng ghi Đ, sai ghi S:

$50 + 50 = 100$



$15 - 5 - 5 < 10 + 5$



$10 \text{ cm} + 2 \text{ cm} = 12$



$23 \text{ cm} = 20 \text{ cm} + 3 \text{ cm}$



## Bài 3: Số?

$45 - \square = 21$



$34 + \square = 67$



$\square - 13 = 34$



## Bài 4: Sắp xếp số 81, 74, 100, 10, 55 theo thứ tự từ lớn đến bé:



## Bài 5: Lớp 1A1 trồng được 25 cây, lớp 1A2 trồng được 30 cây. Hỏi cả hai lớp trồng được tất cả bao nhiêu cây?

Phép tính:  $\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời: .....



## Bài 6: Xem đồng hồ:



..... giờ



..... giờ



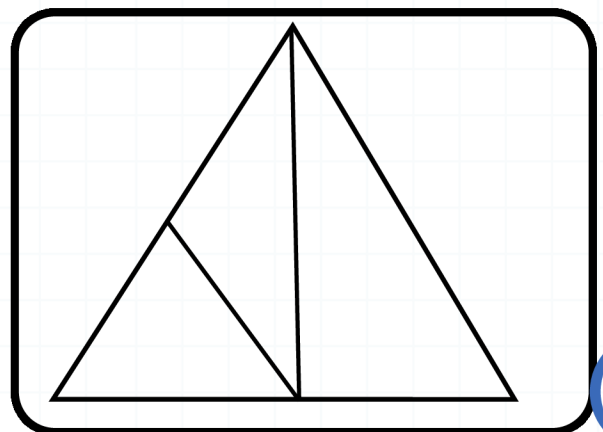
..... giờ



..... giờ

## Bài 7: Quan sát hình bên và trả lời câu hỏi:

Có ..... hình tam giác.







**CÔ BÍCH**

**0932 . 644 . 643**

**Tài liệu này do cô Ngọc Bích soạn thảo**

**XIN LIÊN HỆ TRỰC TIẾP QUA**

**ZALO: 0932 644 643 - Ngọc Bích.**

- ➡ **CÓ 2 CÁCH MUA: - FILE CÓ ĐÍNH LOGO “CÔ BÍCH” (PDF) (20k ~ 40k)**  
**- FILE CHÈN TÊN GIÁO VIÊN (PDF) (99k ~ 150k)**

**QUYỀN LỢI MUA FILE TỪ CHÍNH CHỦ:**

- ➡ **ĐƯỢC YÊU CẦU CHỈNH SỬA BẤT CỨ KHI NÀO NẾU BẠN PHÁT HIỆN LỖI SAI TRONG BÀI.**
- ➡ **HỖ TRỢ TƯ VẤN GIẢI ĐÁP THẮC MẮC VỀ KIẾN THỨC NẾU BẠN LÀ PHỤ HUYNH.**



*Soạn file cực lắm nha.*

*Xin vui lòng đừng gõ logo và dùng cho mục đích mua bán. Cảm ơn ạ!*